Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Lu

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Lu Luân: Cakra (skt)—Tra Yết La—Bánh xe—Wheel—Disc—Rotation—To revolve (v).

Luân Bảo,, Bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương, giúp ngài du hành các nơi để hàng phục chúng sanh. Có bốn loại bằng vàng, bạc, đồng và sắt—A Cakravatin's wheel, either gold, silver, copper or iron, manifesting his rank and power

1) Kim Luân Vương: Cakravatin's Gold Wheel.

2) Ngân Luân Vương: Cakravatin's Silver Wheel.

3) Đồng Luân Vương: Cakravatin's Copper Wheel.

4) Thiết Luân Vương: Cakravatin's Iron Wheel.

Luân Chuyển,,

1) Xoay vòng: To rotate.

2) Luân Chuyển trong Ba Cõi Sáu Đường: Samsara (skt)—The turning of the wheel—Transmigration in the three realms and six ways.

3) Bánh Xe Luân Hồi: The wheel of transmigration.

4) Vòng sanh Tử: The round of existence.

Luân Duyên,, See Luân Mãn

Luân Đa Lợi Hoa:

1) Một loại ngọc quí thanh tịnh: A precious pearl that purifies.

2) Một loại hoa Luân Đa Lợi có mùi thơm: A specially fragrant flower.

Luân Đóa,, Vành tai tròn đầy, một trong những tướng hảo của Phật—Ears round and full, a mark of a Buddha

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Luân Hoàn: To turn around.

Luân Hồi,, Samsara—To revolve—To turn around the wheel of life

Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)

Video Di Ve Dau (Thich Chan Tinh)

Luân Hồi Là Niết Bàn, Niết Bàn Là Luân Hồi: Reincarnation.

· Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần: Reincarnation means going around as the wheel turns around.

· Thế giới nầy là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới nầy là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới nầy biến thành Ta Bà—

Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara.

· Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà: For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara.

Luân Hồi Sanh Tử: Samsara (p & skt)— The cycle of births and deaths (birth, deah, and rebirth)—Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình—The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma.

Luân Lưu: In turn—By turns.

Luân Lý,, Moral

Luân Lý Phật: The Buddha moral code

Luân Mãn: Luân Duyên—Vành xe hay vỏ xe—A felly or tire.

Luân Phúc: Căm xe—Wheel-spokes.

Luân Tạng,, Luân Tạng được xây giữa tầng tháp lớn với một cái trụ mở ra tám mặt, treo tất cả các bộ kinh lên đó, và làm bánh xe xoay vòng xung quanh, mỗi vòng quay là có công đức như đọc kinh (đây là phát kiến của Phó Đại Sĩ đời nhà Lương)—Revolving scriptures—A revolving stand with eight faces, representing the sacred canon—A praying wheel, the revolving of which brings as much merit to the operator as if he had read the whole scriptures.

Luân Tề,, Trục hay trung tâm bánh xe—The navel or hub of a wheel

Luân Thường: Morals.

Luân Tọa,, Chỗ ngồi của vị Chuyển Luân Thánh Vương hay Phật—The throne of a Cakravatin or a Buddha

Luân Tướng: Vầng lọng trên đỉnh tháp, hoặc dưới chân của Chuyển Luân Thánh Vương hay Phật (vòng lộng thường có chín tầng gọi là cửu luân)—The wheel sign, on the top of a pagoda, or on the feet of a cakravartin or Buddha.

** For more information, please see Cửu Luân.

Luân Vi Sơn,, Cakravala (skt)—Hai vòng núi đồng tâm tạo nên chu vi của thế giới—The double concentric circles of mountains forming the periphery of a world

Luân Viên Cụ Túc,, Mạn Đồ La như chiếc bánh xe (có đầy đủ vành, trục, nan hoa, tròn trịa đầy đủ), nói về công đức viên mãn của chư Phật không một chút khiếm khuyết (tập trung tất cả công đức chư Phật vào Mạn Đồ La để cho chúng sanh bước vào

Phổ Môn)—A complete Mandala showing the Buddhas and others, symbolizing their works—A magic circle.

Luân Vương,, Cakravartin (skt)

1) Tiếng Phạn là Chước Ca La Đại Cức Để Hạt La Xà hay Giá Ca Việt La—C(h)akravartin (skt).

2) Vị Chuyển Luân Vương vận chuyển luân bảo đi khắp nơi không trở ngại để hàng phục bốn phương—A ruler of the wheels of whose chariot roll everywhere without obstruction.

3) Vị quốc vương tối thượng cai trị thế giới—An emperor, a sovereign of the world, a supreme ruler.

4) Đức Phật với giáo thuyết phổ cập và pháp giới của Ngài—A Buddha whose truth and realm are universal (Buddha as universal spiritual king).

5) Dấu hiệu của Luân Vương là một cái dĩa gồm bốn thứ theo thứ tự—The symbol is the cakra or disc, which is of four kinds indicating the rank:

· Kim Luân Vương: Gold cakra.

· Ngân Luân Vương: Silver cakra.

· Đồng Luân Vương: Copper cakra.

· Thiết Luân Vương: Iron cakra.

**For more information, please see Luân Bảo.

Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá: Abhidharmakosa-Bhasya-Sastra—Bộ Luận "Kho Tàng Pháp Bảo" được Ngài Thế Thân soạn vào thế kỷ thứ năm sau Tây lịch. Đây là bộ luận quan trọng nhất, giải thích đầy đủ về tông phái Nhất Thiết Hữu Bộ của Phật giáo Tiểu Thừa, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra of "Treasure Chamber of the Abhidharma" composed by Vasubandhu in the fifth century AD. This is the most important compilation of the Sarvastivada (Hinayana) teaching. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Video Vasubandhu: The Brilliant Yogacara Thinker

Luận Biện Trung Biên: Madhyantavibhaga Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Đức Phật Di Lặc—The sastra was composed by Vasubandhu on the Coming Buddha, Maitreya.

Luận Câu Xá: Abhidharma Kosasastra.

Luận Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo tánh Luận: Ratnagotravibhagamahayanottara sastra—Bộ Luận Do Nặc Na Ma Đề soạn về Như Lai tạng trong Phật giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Ratnamati on the Tathagatagarbha in Mahayana Buddhism.

Luận Du Già Sư Địa: Yogacarabhumi Sastra—Bộ Luận được Ngài Di Lặc thuyết giảng và Ngài Huyền Trang dịch, nói về giáo lý căn bản của phái Du Già hay Duy Thức—The sastra was expounded by Maitreya and translated into Chinese by Hsuan-Tsang, about the doctrine of the Yogacara or Vijnanavada.

Video Yogacara Basic Doctrines

Luận Duy Thức Nhị Thập: Vimsatika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Giáo Lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the General Teaching of Consciousness.

Luận Duy Thức Tam Thập Tụng: Trimsika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về 30 câu kệ của giáo lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the thirty stanzas of the Teaching of Consciousness.

Video Vasubandhu: The Brilliant Yogacara Thinker

Luận Đại Thừa Khởi Tín Luận: Mahayana-Sraddhotpada-Sastra, được Bồ tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa—The sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana.

Luận Đại Thừa tập Bồ tát Học: Siksasamuccaya Sastra—Bộ luận nói về giáo lý để tu tập Bồ Tát, được Ngài Pháp Xứng soạn—The sastra was composed by Dharmakirti about the doctrine and practices for Bodhisattvas.

Luận Đại Thừa Thành Nghiệp: Karmasiddhiprakarana sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về những hành vi của nhân loại—The sastra was composed by Vasubandhu on human beings' deeds.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm: Mahayana-sutra-lamkara—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về những câu kệ của Ngài Di Lặc—The sastra was composed by Asanga on Maitreya's gatha (metrical hymn).

Luận Đàm: To converse.

Luận Điểm Phật Pháp: From the view point (point of view) of the Dharma.

Luận Gia: Sastra-writers—Interpreters—Philosophers.

Luận Giải: To comment and explain.

Luận Khởi Tín Đại Thừa: The treatise on the Awakening of Faith.

Luận Kim Cang Châm: Vajrasuci Sastra—Luận được soạn bởi Ngài Pháp Xứng, phê phán nghiêm khắc kinh Vệ Đà và địa vị tối thượng của Phạm Thiên—The sastra was composed by Dharmakirti, seriously criticized about the Veda sutra and the supreme position of Braham in Hinduism.

Luận Nghị,, Upadesa (skt)—Luận về bộ kinh thứ 12 trong số 12 bộ kinh Phật—Dogmatic treatises, the twelve and the last section of the canon.

Luận Nhiếp Đại Thừa: Mahayanasamgraha Sastra—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về Phật Giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Asanga on the Mahayana Buddhism.

Luận nhân Minh Nhập Chánh Lý: Nyayapravesa Sastra—Bộ Luận được Ngài Do Thương Kiết La Chủ soạn, nói về Luận Lý học—The sastra was composed by Sankarasvamin, written on “Introduction to Logic.”

Luận Phật Địa Kinh: Buddhabhumisutra-sastra—Bộ Luận chú giải về Kinh Phật Địa, được Ngài Thân Quang Đẳng soạn và Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra explained the Buddhabhumi Sutra, composed by Bandhuprabha. It was translated into Chinese by Hsuan- Tsang.

Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả: Ordained Buddhists do not have to honor royalty—Thời vua An Đế nhà Tấn, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại Sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghinh tiếp đức vua. Đại sư lấy cớ đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gởi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thơ, trong đó có nhiều lý luận bắt buộc hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển “Sa Môn Bất Kinh Vương Giả Luận” gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nể trọng và phải chấp nhận quan điểm của ngài—During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Kỵ requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn Huyền once again sent the Greta Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled “Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty.” After the imperial court reviewed his writing, they highly repsected im and had no choice but to honor his views.

**For more information, please see Huệ Viễn.

Luận Sớ,, Phần giảng giải và phê bình Luận Tạng—Sastras with commentary

Luận Sư,, See Luận Gia

Luận Tạng,, Abhidharma-Pitaka (skt)—A Tỳ Đạt Ma Tạng—Ưu Bà Đề Xá Tạng (Upadesa)—

Luận Tạng là một trong ba tạng kinh điển. Luận Tạng bao gồm phần giải thích và biện luận kinh điển hay những lời Phật dạy. Luận Tạng đầu tiên được mọi người công nhận là của ngài Đại Ca

Diếp, một đệ tử của Phật biên soạn, nhưng mãi về sau nầy mới hoàn thành. Bộ Luận tạng Hoa Ngữ gồm ba phần—Thesaurus of discussions or discourses, one of the three divisions of the Tripitaka. It comprises the philosophical works. The first compilation is

accredited to Maha- Kasyapa, disciple of Buddha, but the work is of a later period. The Chinese version is in three sections:

1) Đại Thừa Luận: The Mahayana Philosophy.

2) Tiểu Thừa Luận: The Hinayana Philosophy.

3) Tống Nguyên Tục Nhập Tạng Chư Luận (960-1368 sau Tây Lịch): The Sung and Yuan Addenda (960-1368 AD).

Luận Thành Duy Thức: Vijnaptimatratasddhi-sastra—Bộ Luận do Ngài Hộ Pháp Đẳng soạn về Tông phái Du Già và A Lại Da Thức—The sastra was composed by Dharmapala on the explanation about Yogacara and Alaya Consciousness.

Video Yogacara Basic Doctrines

Luận Thập trụ Tỳ Bà Sa: Dasabhumika-Vibhasa-Sastra—Bộ Luận bàn về Thập Địa Phẩm, một chương quan trọng nhất trong Kinh Hoa Nghiêm, nói về hai giai đoạn đầu của quả vị Bồ Tát, đã tạo ảnh hưởng rất lớn với sự phát triển của các trường phái Tịnh Độ Trung Hoa. Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sastra was composed by Nagarjuna, discussed and explained the course of the development (ten stages) of a bodhisattva, one of the most important chapter in Avatamsaka Sutra, was the doctrinal basic of the early Chinese Pure Land schools. It was translated into Chinese by Kumarajiva.

Luận Thuyết,, Argumentation

Luận Tông,, Tông phái Tam Luận—The Madhyamaka school of the San-Lun (Sanron)— The Abhidharma or sastra school

Luận Trí Độ: The Perfection of Wisdom Treatise.

Luận Trung Quán: Madhyamaka Sastra (skt)— The Treatise on the Middle way or the Guide- Book of the School of the Middle Way—

Video Nagarjuna: Founder of Mahayana Buddhism

Bộ Trung Luận do Bồ Tát Long Thọ soạn, nhấn mạnh vào giáo lý Trung Đạo, giáo lý căn bản của trường phái Trung Quán của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Theo Trung Quán, nghĩa chân thật của Tánh Không là Phi Hữu hay không thực chất—The sastra was composed by Nagarjuna. It stressed on the teaching of the Middle Way, the basic teaching of the Madhyamika school of the Indian Mahayana Buddhism. According to the Madhyamaka Sastra, the true meaning of Emptiness (Sunyata) is non-existence, or the nonsubstantiveness.

Luận Vãng Sanh: Rebirth Treatise—Commentary on the Longer Amitabha Sutra—Treatise on the Pure Land.

Luật: Vinaya or Uparaksa (skt)—Tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã

kết tập đầu tiên— Disciplines—Law—Rule—Other name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali—See Pratimoksa, and Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Luật Biến Đổi: The law of transformation.

Luật Hành: Sự thi hành giới luật—The discipline in practice, to act according to the rules.

Luật Lệ: Rules and regulations.

Luật Nghi,, Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tác chân chính bên ngoài gọi là nghi)—Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances

Luật Nghi Giới,, Phần đầu trong Tam Tụ Tịnh Giới—The first of the three collections of pure precepts—See Tam Tụ Tịnh Giới (1)

Luật nhân Quả: Karma law—The law of causality—Law of Cause and Effect.

Luật Nhân Quả Hiển Nhiên Không Thể Nghi Ngờ Hay Nghĩ Bàn: The truth of the law of Cause and Effect is self-evident, beyond doubt and inconceivable.

Luật Phái,, Trường phái Luật tông—The discipline branch or school—See Luật Tông

Luật Pháp,, The laws or methods of the discipline; rules and laws

Luật Sám,, Phép sám hối mà giới luật đã trình bày—Repentance and penance according to the rules

Luật Sư,, Vị thầy giỏi giải thích về giới luật, nghĩa là biết được sự hành trì của luật, khéo giải thích khiến người nghe dễ hiểu và hành trì theo—Master and teacher of the rules of the discipline

Luật Tạng,, Bộ tạng Luật, một phần trong ba bộ kinh điển—The Vinaya-pitaka, one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka—See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Luật Thiên Nhiên: Natural Law.

Luật Thiền,, Hai tông phái Luật tông và Thiên tông—The two schools of Discipline and Intuition

Luật Thiện Kiến Tỳ Bà Sa: Samantapasadika-Vinaya—Bộ Luật nói về những giới luật cho các Tăng sĩ thuộc phái Thượng Tọa Bộ, được Ngài Tăng Già Bạt Đà La dịch ra Hán tự—The

Vinaya-Pitaka stressed on moral codes for the monks and nuns in the Theravada. It was translated into Chinese by Samghabhadra.

Luật Thừa,, Cỗ xe giới luật, hay tông phái của giới luật. Giáo thuyết dạy về tu hành giải thoát bằng cách hành trì giới luật, hay nương theo tạng luật để tu hành giải thoát—The Vinaya- vehicle, the teaching which emphasizes the discipline

Luật Tông,, Vinayisme (skt)—The Vinaya school—Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông nầy thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái nầy là "Tứ Phần Luật" —Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means "protector of the teaching;" Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the "The Discipline of Four Divisions." Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of "Vinaya- Pitaka."—See Luật Tứ Phần

Luật Tứ Phần: Dharmaguptaka-Vinaya—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự— Buddhism vinaya contains 250 rules for monks and 348 for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—See Luật Tông.

Luật Tướng: Pháp tướng của giới luật—The discipline or its characteristics.

Luật Tỳ Kheo: Luật dành riêng cho Tỳ Kheo trong tịnh xá, riêng biệt cho chư Tăng và chư Ni— Monastic disciplinary text included in the Vinaya and preserved in separate version for monks and nuns—For more information, please see Pratimoksa in Pali/Sanskrit Section.

Luật Tỳ Kheo Ni: See Pratimoksa in Pali/Sanskrit Section.

Lục Ái Thân: Tanha-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ái thân— According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of craving:

1) Sắc Ái: Craving for sights.

2) Thanh Ái: Craving for sounds.

3) Hương Ái: Craving for smella.

4) Vị Ái: Craving for tastes.

5) Xúc Ái: Craving for touches.

6) Pháp Ái: Craving for mind-objects.

Lục Ba: The six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Ban Thần Túc: Còn gọi là Lục Thoại (Thụy) hay sáu điềm lành xuất hiện khi Đức Phật thuyết Kinh Pháp Hoa, vì do thần cảnh thông của Phật xuất hiện ra nên gọi là thần túc—The six supernatural signs—See Lục Thoại.

Lục Báo: Six retributions—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Lục Báo như sau: "Ông A Nan! Chúng sanh vì lục thức tạo nghiệp, bị chiêu lấy ác báo theo sáu căn ra."—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the six retributions as follows: "Ananda! Living beings create karma with their six consciousnesses. The evil retributions they call down upon themselves come from the six sense-organs."

1) Kiến Báo—Retribution of Seeing:

2) Văn Báo—Retribution of Hearing:

3) Khứu Báo—Retribution of Smelling:

4) Vi Báo—Retribution of Tasting:

5) Xúc Báo—Retribution of Touching:

6) Tư Báo—Retribution of Thinking:

Lục Bát Hoằng Thệ,, The forty-eight great or surpassing vows of Amitabha—See Tứ Thập Bát Nguyện

Lục Bất Cung Kinh Pháp: Six kinds of disrespect—See Sáu Không Cung Kính Pháp.

Lục Bộ Đại Thừa Kinh,, Sáu bộ kinh mà Đại Sư Từ Ân đã chọn cho Pháp Tướng tông—The six works chosen by master Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school

1) Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh: The Flower Adornment Sutra.

2) Giải Thâm Mật Kinh:

3) Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm Kinh:

4) A Tỳ Đạt Ma Kinh: Abhidharma Sutra.

5) Lăng Già Kinh: Lankavatara Sutra.

6) Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh: Kinh Hậu Nghiêm.

Lục Cảnh,, Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt—The six objects—The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment

Lục Căn,,

(A) Nghĩa của Lục Căn—The meanings of the six senses—Sáu căn—The six organs (faculties)—The six roots of sensations—The six indriyas:

1) Mắt: Eye.

2) Tai: Ear.

3) Mũi: Nose.

4) Lưỡi: Tongue.

5) Thân: Body.

6) Ý: Mind.

** For more information, please see Lục Cảnh—Lục Nhập—Lục Tình—Lục Trần—Lục Xứ.

(B) Lục Căn là những đối tượng của Thiền Tập—The six senses are objects of meditation practices—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy—According to Bikkhu Piyananda in The Gems Of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact.

· Mắt đang tiếp xúc với sắc: Eye is now in contact with forms (rupa).

· Tai đang tiếp xúc với thanh: Ear is now in contact with sound.

· Mũi đang tiếp xúc với mùi: Nose is now in conatct with smell.

· Lưỡi đang tiếp xúc với vị: Tongue is now in contact with taste.

· Thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm: Body is now in contact with touching.

· Ý đang tiếp xúc với những vạn pháp: Mind is now in contact with all things (dharma).

Lục Căn Công Đức,, Công năng thành tựu của lục căn—The powers of the six senses (the achievement by purification of their interchange of function)

Lục Căn Ngũ Dụng,, Dùng một căn thay thế cho căn khác, hoặc là chỉ dùng một căn để thay thế cho tất cả các căn khác, đây là Phật lực—Substitution of one of the organ for another, or the use of one organ to do the work of all the others, which is a Buddha's power

Lục Căn Nhân: Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả— According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation.

1) Năng Tác Nhân: Karana-hetu (skt)—Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả—The active cause as the leading factor in the production of an effect.

2) Câu Hữu Nhân: Sahabhu-hetu (skt)—Câu hữu nhân là loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau—The co-existent cause, more than two factors always working together.

3) Đồng Loại Nhân: Sabhaga-hetu (skt)—Là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó—The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind.

4) Tương Ưng Nhân: Saprayukta-hetu (skt)—Là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào—The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment.

5) Biến Hành Nhân: Sarvatgrata-hetu (skt)—Là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người—The universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men.

6) Dị Thục Nhân: Vipaka-hetu (skt)—Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong trong đời kế tiếp sau khi chết—The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death.

Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên: Bảy mươi lăm pháp trong A Tỳ Đàm của Câu Xá Tông, dù phân ly, đều liên kết nhau trong thế giới hiện thực. Hiện tượng nầy được cắt nghĩa bằng lý thuyết tương quan nhân quả hay thuyết về mười nhân, trong đó có sáu căn nhân và bốn trợ duyên— The seventy-five elements mentioned in the Abhidharma of the Kosa School, though separate from one another, are found linked together in the actual world. This phenomenon is explained by the theory of causal relation or combination, sometimes called the Doctrine of the Ten Causes, in which six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes (pratyaya) are assumed.

(A) Lục Căn Nhân—The Six Chief Causes—See Lục Căn Nhân.

(B) Tứ Trợ Duyên: The Four Sub-causes—See Tứ Trợ Duyên.

Lục Căn Ô Nhiễm: Six impure faculties—See Lục Căn Thanh Tịnh.

Lục Căn Sám Hối,, Sám hối tội lỗi của lục căn—A penitential service over the sins of the six senses

Lục Căn Thanh Tịnh,, Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy nầy làm cho mắt có thể thấy đươc vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhứt, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân—Six pure faculties—The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each

Lục Căn Thanh Tịnh Vị,, Trạng thái lục căn thanh tịnh mà tông Thiên Thai đã định nghĩa trong Thập Tín Vị của Biệt Giáo hay Tương Tự Tức của Viên Giáo—The state of the organs thus purified is defined by T'ien-T'ai as the semblance stage in the Perfect teaching

Lục Cấu,, Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô uế tịnh tâm—According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the pure mind

1) Não (phiền muộn): Vexation.

2) Siểm (nịnh nọt): Flattery.

3) Kiêu (khi lờn người khác): Arrogance.

4) Cuồng (Dối gạt người khác): Exaggeration.

5) Hận: Hatred.

6) Hại (làm hại người khác): Malice.

Lục Cấu Pháp,, See Lục Cấu

Lục Chấn,, See Lục Chủng Chấn Động

Lục Chúng,, The six kinds of bhiksus—See Lục Quần Tỳ Kheo

Lục Chúng Sanh,,

(A) Lục chúng sanh được ví với sáu con vật—The six creatures are compared with the six animals:

1) Chó: A dog.

2) Chim: A bird.

3) Rắn: A snake.

4) Linh Cẩu: A hyena.

5) Cá Sấu: A crocodile (sisumara).

6) Khỉ: A monkey.

(B) Lục chúng sanh hay lục căn, chúng giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc—The six senses or six organs of sense. They are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth.

Lục Chủng Ấn: The six seals or proofs—B La Mật.

Lục Chủng Câu Sanh Hoặc,, Sáu loại mê hoặc thông thường với chúng sanh—The six deceivers common to all the living

1) Tham: Greed.

2) Sân: Anger.

3) Vô Minh: Si—Ignorance.

4) Hôn trầm: Torpor.

5) Nghi hoặc: Doubt.

6) Bất Chánh Kiến: Tà kiến—Incorrect views.

Lục Chủng Chánh Hành: Sáu loại thực hành chánh đáng—The six kinds of proper practice.

1) Từ 1 đến 5 cũng giống như trong Ngũ Chánh Hạnh: From 1 to 5 are the same as in the five proper kinds of practice—See Ngũ Chánh Hạnh.

6) Cúng Dường: Making offerings.

Lục Chủng Chấn: See Lục Chủng Chấn Động.

Lục Chủng Chấn Động,, Ba loại sáu thứ chấn động—The six earthquakes or earth-shakings of which there are three categories

(I) Sáu thời chấn động theo Kinh Trường A Hàm—Earthquakes in the six periods of a day, according to the Long Agama Sutra:

1) Lúc Phật nhập thai: At the Buddha's conception.

2) Lúc Phật xuất thai: At the Buddha's birth.

3) Lúc Phật thành đạo: At the Buddha's enlightenment.

4) Lúc Phật chuyển Pháp Luân: At the Buddha's first preaching.

5) Lúc thiên ma khuyến thỉnh Ngài sống: When Mara besought him to live.

6) Lúc Phật nhập Niết Bàn: At the Buddha's Nirvana.

(II) Sáu phương chấn động theo Kinh Đại Bát Nhã. Khi Thế Tôn nhập sư tử du hý tam muội, thì sáu loại chấn động nổi lên—Earthquakes in six directions, according to the Maha-Prajna Sutra. The six different kinds of shaking of the chiliocosm, or universe, when the Buddha entered into the samadhi of joyful wandering:

1) Đông vọt lên thì Tây chìm xuống: East rose and West sank.

2) Tây vọt lên thì Đông chìm xuống: West rose and east sank.

3) Nam vọt lên thì Bắc chìm xuống: South rose and North sank.

4) Bắc vọt lên thì Nam chìm xuống: North rose and South sank.

5) Bốn bên vọt lên thì chính giữa chìm xuống: Surroundings (borders) rose the centre (middle) sank.

6) Chính giữa vọt lên thì bốn bên chìm xuống: Centre (middle) rose and surroundings (borders) sank.

(III)

(A) Sáu tướng chấn động, theo Kinh Hoa Nghiêm—Six laksanas or marks of earthquake, according to the Avatamsaka Sutra:

1) Động: Shaking.

2) Khởi: Rising.

3) Dũng: Waving.

4) Chấn: Reverberating.

5) Giác: Khuấy động—Arousing.

6) Hống: Roaring.

(B) Sáu tướng chấn động, theo Kinh Bát Nhã—Six laksanas or marks of earthquake, according to the Maha-Prajna Sutra:

1) Động: Shaking.

2) Khởi: Rising.

3) Chấn: Reverberating.

4) Kích: Khua đập—Beating.

5) Hống: Roaring.

6) Nứt ra: Cracking.

Lục Chủng Khảo: Six types of testing condition—

1) Nội Khảo: Internal Testing Conditions—

2) Ngoại Khảo: External Testing Conditions—

3) Nghịch Khảo: Testing Conditions caused by Adverse Circumstances—

4) Thuận Khảo: Testing Conditions caused by “Favorable Circumstances”—

5) Minh Khảo: Testing Conditions of a Clear, Explicit Nature—

6) Ám Khảo: Silent, Hidden Testing Conditions—

Lục Chủng Khổ hạnh Ngoại Đạo: See Lục Khổ hạnh.

Lục Chủng Ngoại Đạo,, The six kinds of ascetics—See Lục Khổ Hạnh and Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo

Lục Chủng Nhân,, See Lục Nhân

Lục Chủng Phiền Não: See Lục Đại Phiền Não.

Lục Chủng Quyết Định,, Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, đây là sáu loại quyết định hay tăng thượng lực của Bồ tát tu Lục Độ—The six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas

1) Tài thành quyết định: Do lực bố thí mà được đại tài hay của cải lớn—The certainty of wealth.

2) Sinh thắng quyết định: Do lực trì giới nhất định thường được sanh vào nhà quý thắng (Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả...)—The certainty of rebirth in honourable families.

3) Bất thoái quyết định: Do lực nhẫn nhục các thiện pháp đã tu nhất định chẳng bao giờ bị lùi mất—The certainty of no retrogression to lower conditions.

4) Tu tập quyết định: Nhờ luôn tu tập thiện pháp nhất định sẽ không bao giờ gián đoạn—The certainty of progress in practice.

5) Định nghiệp quyết định: Do định lực thiền định mà thành tựu chính định nghiệp vĩnh viễn chẳng bị mất—The certainty of unfailingly good karma.

6) Vô công dụng quyết định: Do trí huệ lực, chẳng thêm công hành vẫn trụ được nơi chân lý và trí tuệ—The certainty of effortless abode in truth and wisdom.

Lục Chủng Tâm: Sáu loại tâm—Six kinds of mind—See Tâm.

Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện: Theo Bồ Tát Địa Trì Kinh, có sáu loại phương tiện thiện xảo—According to the Bodhisattva Practicing Ground Sutra, there are six able devices of Bodhisattvas:

1) Tùy Thuận Xảo Phương Tiện: Thuận theo căn cơ chúng sanh mà răn dạy, khiến họ tin tưởng ưa thích; thuyết pháp rất sâu mà dễ hiểu cho mọi người—Preaching deep truths in simple form to lead on people gladly to believe.

2) Lập Yếu Xảo Phương Tiện: Hứa cho chúng sanh tài sản ruộng nương (xe Hưu, xe Trâu) mà họ mong muốn, để dần dần khiến họ thực hành thiện pháp—Promising people every good way of realizing their desires, of wealth.

3) Dị Tướng Xảo Phương Tiện: Khi họ chẳng tòng thuận thì làm ra vẻ giận dữ quở trách khiến họ phải sợ mà sữa đổi—Showing a threatening aspect to the disobedient to induce reform.

4) Bức Bách Xảo Phương Tiện: Đối với những kẻ phạm giới thì có hình thức trừng phạt khiến họ lìa bỏ ác pháp—Rebuking and punishing people with a like object.

5) Báo Ân Xảo Phương Tiện: Cho tài vật để họ sinh tâm cúng dường bố thí—Granting wealth to induce grateful offerings and almsgiving.

6) Thanh Tịnh Xảo Phương Tiện: Từ trên cõi trời giáng sinh, rồi xuất gia học đạo, thành vô thượng Bồ Đề, khiến chúng sanh đều tín lạc và thanh tịnh—Descending from heaven, leaving home, attaining, and leading to joy and purity.

Lục Chủng Thực Phẩm: Six kinds of food—See Lục Trần.

Lục Chủng Tánh,, Sáu loại chủng tính—Six germ-natures or roots of Bodhisattva development

1) Từ 1 đến 5 thì giống như trong Ngũ Chủng Tính: From 1 to 5 are the same as in the five germ-natures—See Ngũ Chủng Tính.

6) Diệu Giác Tính: Giác ngôn viên mãn vi diệu—The Buddha stage of a wonderful enlightenment.

Lục Chủng Trụ,, Sáu loại trụ vị của Bồ tát—The six bodhisattva-stages in the Bodhisattvabhumi Sutra (Bồ Tát Địa Trì Kinh)

1) Chủng tính trụ: The attainment of the Buddha-seed—See Thập Trụ.

2) Giải hành trụ: The attainment of discernments and practices in the ten necessary activities of a bodhisattva (see Thập Hạnh Bồ Tát).

3) Tịnh tâm trụ: The attainment of purity by attaining reality (see Sơ Địa trong Thập địa Bồ Tát).

4) Hành đạo tích trụ: The attainment of progress in riddance of incorrect thinking from the second to the seventh stages of Bodhisattva (see Thập địa Bồ Tát).

5) Quyết định trụ: Attainment of powers of correct decision and judgment in the eight and nine stages of Bodhisattva (see Thập Địa Bồ Tát).

6) Cứu cánh trụ: Giai đoạn đạt được Bồ tát toàn thiện trong Thập địa Bồ Tát, nhưng chưa tới Phật địa—Attainment of the perfect bodhisattva-stage in the ten stages of bodhisattva, but not including the Buddha-stage.

Lục Chủng Xảo Phương Tiện, , The six able devices of Bodhisattvas—See Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện.

Lục Cốc: The six cereals:

1) Nếp: Glutinous rice.

2) Gạo: Ordinary rice.

3) Đậu: Beans.

4) Lúa mì: Wheat.

5) Lúa mạch: Millet.

6) Ngô: Corn.

Lục Cung Kính Pháp: Six kinds of respect—See Sáu Cung Kính Pháp.

Lục Cúng Cụ,, Sáu món dành trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiền Lâm dâng để cúng Phật—The six articles for worship

(A) Theo Phật Giáo Đại Thừa—According to The Mahayana Buddhism:

1) Hoa: Flowers.

2) Lư hương: A censer.

3) Nến (Đèn): Lamp or candles.

4) Thang (Nước nóng): Hot water.

5) Quả (Trái cây): Fruits.

6) Trà: Tea.

(B) Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill—According to The Dictionary of Chinese Budhist Terms composed by Professor Soothill:

1) Hoa: Flowers.

2) Hương (đồ bôi): Unguents.

3) Nước: Water.

4) Nhang: Incense.

5) Thức ăn: Food.

6) Đèn: Light.

Lục Diện Tôn,, See Lục Túc Tôn

Lục Diệu Hạnh: See Lục Hạnh Quán.

Lục Diệu Môn: Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators:

1) Sổ Tức Môn: Phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh)—Meditation by counting one's breaths. You van count from one to ten or vise-versa.

2) Tùy Tức Môn: Phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra)—Meditation by following one's breaths.

3) Chỉ Môn hay Tập Trung Tâm Ý: Tập trung vào chỉ quán để lắng tâm tĩnh lặng (đã quán sổ tức và tùy tức, hành giả phải cố gắng tu tập chỉ quán)—Meditation by concentrating the mind.

4) Quán Tưởng Môn: Quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ điên đảo mộng tưởng—Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions.

5) Hoàn Môn: Quay về chiếu rọi vào trong cái tâm năng quán của chính mình—Meditation by returning to the mind.

6) Tịnh Môn: Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não)—Meditation by pacifying the mind.

Lục Dụ,, Sáu thì dụ về mộng huyễn—Six illustrations of unreality in the Diamond Sutra

1) Mộng: A dream.

2) Huyễn: A phantom.

3) Bào: A bubble.

4) Ảnh: A shadow.

5) Sương Mai: Dew.

6) Điển Chớp: Lightning.

Lục Dục,, Sáu dục—The six sensual attractions

1) Sắc Dục: Colour.

2) Hình Mạo Dục: Form.

3) Uy Nghi Tư Thái Dục: Carriage.

4) Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục: Voice or Speech.

5) Tế Hoạt Dục: Softness or Smoothness.

6) Nhân Tướng Dục: Features.

Lục Dục Ngũ Trần: The six desires and the five gunas (dusts)—See Lục Dục, and Ngũõ Trần.

Lục Dục Thiên,, Sáu cõi trời Dục Giới (vẫn còn trong cảnh sắc dục). Đây là những cõi trời mà chúng sanh trong đó vẫn còn chấp trước vào luyến ái thân mật từ thấp đến cao. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về sáu cõi trời, hình

dù khởi động, nhưng tâm tích hãy còn giao kết, gọi là Trời Dục Giới—Six Desire Heavens or Heavens of Desires (they are still in the region of sexual desire). These are Heavens in which the Heavenly beings are still attached to intimate relations from low to high. In the Surangama, the Buddha reminded Ananda about the six heavens, although they have transcended the physical in these six heavens, the traces of their minds still become involved

1) Tứ Thiên vương Thiên: Catur-maha-rajakayika (skt)—Catumaharajika (p).

a) The Heaven of the four kings—Tứ Đại Thiên Vương là cảnh giới thấp nhất, nơi bốn vị Thiên Vương canh giữ bốn phương an trú với quần thần—The Four Heavenly Great Kings, the lowest realm, where guardian gods of the four quarters dwell with their followers.

b) Có bốn vị thiên vương là Trị Quốc, Quảng Mục, Tăng Trưởng và Đa Văn. Cõi trời nầy ở giữa đường lên núi Tu Di—The Heaven of the four Kings. It is described as half-way up Mount Sumeru.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Vương như sau: “A Nan! Những người ở thế gian, không cầu thường trụ, chưa bỏ được ân ái thê thiếp, tâm không chạy theo tà dâm, lòng yên lặng, sáng sủa, sau khi chết, sanh gần mặt trời mặt trăng. Gọi là Trời Tứ Thiên Vương.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha explained to Ananda about the Heaven of the four kings as follows: “Ananda! There are many people in the world who do not seek what is eternal and who cannot renounce the kindness and love they feel for their wives, but they have no interest in deviant sexual activity and so develop a purity and produce light. When their life ends, they draw near the sun and moon and are among those born in the heaven of the four kings.

2) Đao Lợi Thiên: Trayastrimsha (skt)—Tavatimsa (p).

a) Cõi trời ba mươi ba tầng, cảnh giới của ba mươi ba vị trời, nơi đó Đế Thích là Thiên Chủ— The Thirty-Three Heavens, the realm of the thirty-three gods, where Sakka is the Lord, or King of gods.

b) Tam Thập Tam Thiên hay cõi Trời Ba Mươi Ba Tầng, cảnh trời thắng diệu tuyệt vời không sao kể xiết. Cõi trời nầy ở ngay đỉnh núi Tu Di—Trayastrimsha or the Trayastrimsha Heaven. It is described as at the summit of Mount Sumeru.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: “Những người ít dâm dục, mà lúc tịnh cư, chưa được hoàn toàn trong sạch. Sau khi chết, vượt khỏi mặt trời, mặt trăng, ở đỉnh nhân gian. Gọi là Đao Lợi Thiên.”: In the Surangama Sutra, the Buddha said, “Those whose sexual love for their wives is slight, but who have not yet obtained the entire flavor of dwelling in purity, transcend the light of sun and moon at the end of their lives, and reside at the summit of the human realm. They are among those born in the Tryastrimsha Heaven.”

** Bốn cõi trời còn lại tọa lạc giữa núi Tu Di và những trời Phạm Giới—The rest four Heavens are located between Mount Sumeru and the Brahmalokas.

3) Tô Dạ Ma Thiên: Dạ Ma Thiên hay Tu Diệm Ma Thiên—Suyama (skt)—Yama (p).

a) Dạ Ma Thiên là cõi trời diệt khổ của hội chúng Thiên Dạ Ma—Yama is the heaven that destroys pains, the realm of the Yama gods.

b) Cõi Trời Khoái Lạc—The Suyama Heaven.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: "Những người thỉnh thoảng có gặp cảnh dục, tạm thời có giao, qua rồi tâm không nhớ nghĩ đến nữa. Ở trong đời, động ít tĩnh nhiều. Sau khi chết, được rỡ ràng an trụ trong hư không. Ánh sáng mặt trời mặt trăng chiếu lên chẳng tới, tự chói sáng. Gọi là trời Tu Diệm Ma."—In the Surangama Sutra, the Buddha said: "Those who become temporarily involved when they meet with desire but who forget about it when it is finished, and who, while in the human realm, are active less and quiet more, abide at the end of their lives in light and emptiness where the illumination of sun and moon does not reach. These beings have their own light, and they are among those born in the Suyama Heaven."

4) Đâu Suất Thiên: Tushita (skt)—Tusita (p).

a) Trời Hỷ Túc hay vui mừng thỏa mãn—The Tushita Heaven.

b) Đâu Suất Thiên là cõi trời hoan lạc dành cho chư Thiên an trú trong hạnh phúc—Tusita is the heaven of delight, for happy dwellers.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: "Những người thường thường yên tĩnh. Có cảnh dục đến chưa thể dứt hẳn. Sau khi chết, sanh lên trên nữa, không tiếp hạ giới cảnh nhân thiên. Đến kiếp hoại, ba tai họa là nước, lửa, gió không tới được. Gọi là Trời Đâu Suất."—In the Surangama Sutra, the Buddha said: "Those who are quiet all the time, but who are not yet able to resist when stimulated by contact, ascend at the end of their lives to a subtle and ethereal place; they will not be drawn into the lower realms. The destruction of the realms of humans and gods and the obliteration of kalpas by the three disasters will not reach them, for they are among those born in the Tushita Heaven."

5) Lạc Biến Hóa Thiên: Nirmanarati (skt)—Nimmanarati (p).

a) Cõi trời hay thích biến hóa, còn gọi là Hóa Lạc Thiên: The transformation of Bliss Heaven.

b) Hóa Lạc là cõi trời của chư Thiên tìm lạc thú ở công trình sáng tạo của chính mình—The realm of the devas who delight in creation of their own.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: "Những người không có dâm dục tâm, đối với sự dục thấy vô vị không thiết. Lúc chết, sanh lên cảnh siêu việt biến hóa. Gọi là Trời Lạc Biến Hóa."—In the Surangama Sutra, the Buddha said: "Those who are devoid of desire, but who will engage in it for the sake of their partner, even though the flavor of doing so is like the flavor of chewing wax, are born at the end of their lives in a place

of transcending transformations. They are among those born in the Heaven of Bliss by Transformation."

6) Tha Hóa Tự Tại Thiên: Parinimmita-vasavati (p).

a) Cõi trời có thể khiến tự tại biến hóa từ sự hỷ lạc của người khác hay từ công trình sáng tạo của người khác—The heaven of devas who delight or gain the comfort from others' bliss (Comfort Gained From The Transformation of Others' Bliss), or delight in others' creation.

b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: "Những người không có tâm thế gian, mà làm việc ở thế gian. Siêu việt không làm sự giao. Lúc chết siêu xuất cảnh biến hóa và không biến hóa. Gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên."—In the Surangama Sutra, the Buddha said: "Those who have no kind of worldly thoughts while doing what worldly people do, who are lucid and beyond such activity while involved in it, are capable at the end of their lives of entirely transcending states where transformations may be present and may be lacking. They are among those born in the Heaven of the Comfort from others' transformations."

Lục Dục Tứ Thiền,, Lục dục thiên của dục giới và Tứ thiền thiên của sắc giới. Tứ thiền là thanh tịnh thiên nơi đã lìa bỏ hẳn dâm dục—The six heavens where sexual desire continues, and the four dhyana heavens of purity above them free from such desire

Lục Đại,, Lục Giới—Sad-dhatavah (skt)—The six great or fundamental things or elements

1) Địa Giới: Địa Đại—Đất—Earth element.

2) Thủy Giới: Thủy Đại—Nước—Water element.

3) Hỏa Giới: Hỏa Đại—Lửa—Fire element.

4) Phong Giới: Phong Đại—Gió—Wind or Air element.

5) Không Giới: Không Đại—Hư không—Space element.

6) Thức Giới: Thức Đại—Tâm Thức—Mind or Perception.

Lục Đại Hữu Tình: Chúng hữu tình quan hệ trực tiếp với lục đại—The animate are connected directly with the six great or fundamental things—See Lục Đại.

Lục Đại Pháp Tánh (Tính): Có hai mặt tướng và tánh. Những thứ mà mắt của phàm phu trông thấy được chỉ là sự tướng của nhau, còn những thứ mà Thánh trí nhìn thấy mới chính là pháp tính nhất vị bình đẳng của lục đại—The unity in variety of the six elements and their products. Ordinary eyes see only the differentiated forms or appearances, the sage or philosopher sees the unity.

Lục Đại Phiền Não,, Sáu phiền não lớn—The six great klesa, passion or distressers

1) Tham Phiền Não: Raga (skt)—Phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp)—Afflictions caused by desire or desire to have—See Tham Ái.

2) Sân Phiền Não: Pratigha (skt)—Phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp)—Afflictions caused by resentment or anger.

3) Si Phiền Não: Mudhaya (skt)—Phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp)—Afflictions caused by stupidity or ignorance.

4) Mạn Phiền Não: Mana (skt)—Phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp) —Afflictions caused by pride or self-conceit.

5) Nghi Phiền Não: Vicitiksa (skt)—Phiền não gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp)—Afflictions caused by doubt.

6) Ác Kiến Phiền Não: Drishti (skt)—Phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp)— Afflictions caused by False views.

Lục Đại Quán: Pháp quán tưởng về lục đại—Meditation on the six elements.

1) Hiển giáo quán lục đại là không thật, là bất tịnh—The exoteric cult believes that they are unreal and unclean.

2) Mật giáo cho rằng lục đại ở Phật thế nào thì ở chúng sanh cũng thế ấy, nên họ chủ trương quán lục đại một cách viên dung vô ngại—The esoteric cult believes that the Buddha and human elements are of the same substance and interchangeable.

Lục Đại Tặc: See Lục Đại.

Lục Đại Thần,, Sáu vị thần kiểm soát lục đại; mỗi vị kiểm soát một đại—The spirits of the six elements; each element controlled by a specific spirit

1) Thần Đất: Vị Thần kiểm soát địa đại—The Earth Spirit who controls the earth.

2) Thần Nước: Vị Thần kiểm soát thủy đại—The Water Spirit who controls the water.

3) Thần Lửa: Vị Tần kiểm soát hỏa đại—The Fire Spirit who controls the fire.

4) Thần Gió: Vị Thần kiểm soát phong đại—The Wind Spirit who controls the wind.

5) Thần Hư Không: Vị Thần kiểm soát hư không đại—The Space Spirit who controls the space.

6) Thần Tâm Thức: Vị Thần kiểm soát thức đại—The Mind Spirit who controls the mind.

Lục Đại Vô Ngại: Lục Đại Thể Đại—Tự tính của lục đại là thông dung vô ngại—Lục đại vô ngại tuy gồm chung cho cả Hiển và Mật giáo, nhưng luận về lục đại thì Mật giáo cho rằng tự tính của lục đại vô ngại bình đẳng, nên lục đại của Phật và lục đại của chúng sanh thông dung với nhau mà không gián cách, phàm phu luôn tìm cách gián cách nên khởi lên vọng kiến phân biệt bỉ, thử, ta, người, nầy, nọ—The six elements unimpeded, or interactive—The six elements in their greater substance, or whole. The doctrine of the esoteric cult of transubstantiation, or the free interchangeability of the six Buddha elements with the human, like with like, whereby yoga becomes possible, such as the Buddha elements entering the possessing the human elements, for both are of the same elemental nature.

Lục Đáo Bỉ Ngạn,, Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua bờ giác ngộ—The six things that ferry one to the other shore—See Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section

Lục Đạo,, Lục Thú—

Video Nhan Qua Khong Sai (Thich Nhat Tu)

Sáu đường luân hồi của chúng sanh (chúng sanh tạo các nghiệp khác nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sanh rồi tử, tử rồi sanh, như bánh xe xoay vần, không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A Tu La, hoặc làm người, hoặc làm trời, Đức Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo)—Six paths—The six ways or conditions of sentient existence—Six miserable states (sentient beings revolve in the cycle of Birth and Death, along the six paths, life after life. These are paths of hell-dwellers, hungry ghosts, animals, titanic demons or asuras, human beings and celestials)

(A) Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ: Tri-Akusala (skt)—The three lower gatis, or three evil paths:

1) Địa Ngục Đạo: Naraka-gati (skt)—Hells—Tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục—The state of being in Hell.

2) Ngạ Quỷ Đạo: Preta-gati (skt)—Tiếng Phạn là Preta. Đây là cảnh giới ngạ quỷ, nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cồ nhỏ như cây kim, miệng phục ra lửa mỗi khi nuốc thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp—The state of hungry

ghosts—Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are

subject to hunger and thirst for incalculable eons.

3) Súc Sanh Đạo: Tiryagyoni-gati (skt)—Tiếng Phạn là Tiryagyoni, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, đối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài nầy thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ỷ mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chở kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về banh da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, nhơ nhớp, giết hại và ăn uống lẫn nhau— Animality—The state of animals—Animals' realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food.

(B) Thượng Tam Đồ hay ba đường lành:Tri-Kusala (skt)—The three upper gatis, or three good paths—Trong ba đường lành nầy thì hai đường người trời rất khó được sanh vào, trong khi bị đọa vào a-tu-la và hạ tam đồ thì lại dễ dàng và thông thường—Among the three upper gatis, rebirth in the celestial or human paths is difficult, while descend into Asura path and other three lower gatis is easy and common:

4) A-Tu-La Đạo: Asura-gati (skt)—Tiếng Phạn gọi là Asura, nghĩa là tánh tình xấu xa, cũng có nghĩa là phước báo không bằng chúng sanh ở hai cõi người và trời. Đây là cảnh giới của những chúng sanh xấu ác, hay giận dữ, tánh tình nóng nảy, thích bạo động hay gây gỗ, và si mê theo tà giáo (chúng sanh trong cảnh giới nầy cũng có phước báo, nhưng lại bị tham vọng, dối trá, kiêu mạn, là quả của những tiền nghiệp lấn lướt, nên tâm thường hay chứa đầy tức giận và chấp trước)—The state of angry demons—Asuras' realm where those who are wicked, hot- tempered, violent or are initiated into paganism (the path of asuras is filled with quarrelling and acrimonious competition).

5) Nhân Đạo: Manusya-gati (skt)—Cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sanh vào (cõi nầy chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị trói buộc; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thạnh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát)—The state of human-beings—Our earth, place where those who keep the basic five precepts are

reborn.

6) Thiên Đạo: Deva-gati (skt)—Tiếng Phạn gọi là “Deva,” có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sanh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng

ngũ suy và những điều bất như ý—Celestials—The state of gods—Gods’ realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes.

Lục Đạo Ca Đà Kinh: Hai bộ kinh nói về Lục đạo—The two Sutras dealing with the six ways of rebirth.

Lục Đạo Năng Hóa Bồ Tát: Bồ Tát có thể thay đổi vận mệnh của sáu đường sanh tử—Bodhisattvas who can change the lot of those in the six paths (gati)—See Lục Địa Tạng.

Lục Đạo Nhân Quả: The six states through which we pass according to the law of cause and effect—See Lục đạo in Vietnamese-English Section.

Lục Đạo Phật Bồ Tát,, The Buddhas and Bodhisattvas of the six gati, such as the six Ti-Tsang—See Lục Địa Tạng

Lục Đạo Tứ Sanh,, trong lục đạo có bốn loại chúng sanh hay bốn loại tái sanh—The four modes of the six rebirths or six gati

1) Thai sanh: Sanh bằng tử cung—Womb.

2) Noãn Sanh: Sanh bằng trứng—Egg.

3) Thấp Sanh: Sanh nơi ẩm thấp—Moisture.

4) Hóa Sanh: Tự hóa ra—Transformation.

Lục Đạo Tứ Thánh,, Sáu đường sanh tử và bốn nẻo Thánh—The six ways of rebirth and the four holy ways of rebirth

(A) Lục Đạo: The six gati—See Lục Đạo.

(B) Tứ Thánh—The four holy ways of rebirth:

1) Thanh Văn: Sravakas.

2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.

3) Bồ tát: Bodhisattvas.

4) Phật: Buddhas.

Lục Đạo Xoay Vần Không Mối Hở, Vô Thường Ập Đến Vạn Duyên Buông: Born and reborn endlessly in the six realms, when impermanence surges we must let go everything.

Lục Đế,, Lục cú nghĩa pháp do Thắng Luận Sư (một trường phái ngoại đạo) đặt ra—The six logical categories of the Vaisesika philosophy (one of the heretic sects)

1) Thực: Bản thể—Dravya (skt)—Substance.

2) Đức: Thuộc tính—Guna (skt)—Quality.

3) Nghiệp: Tác dụng—Karman (skt)—Motion of activity.

4) Hữu: Samanya (skt)—Generality.

5) Dị Đồng: Visesa (skt)—Particularity.

6) Hòa Hợp: Samavaya (skt)—Inherence.

Lục Địa Tạng: Sáu vị Bồ tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử—Six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu, each controlling one of the six ways of sentient existence:

Video Quang Muc Cuu Me

1) Đầu Đà Địa Tạng: Bồ tát Địa Tạng trong địa ngục tay cầm tràng phan hình đầu người— Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells.

2) Bảo Châu Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi ngạ quỷ, tay cầm ngọc bảo châu—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts.

3) Bảo Ấn Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ tát Địa tạng trong cõi súc sanh, duỗi tay kết bảo ấn Như Ý—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of animals.

4) Trì Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ tát Địa Tạng trong cõi A Tu La, hai tay thường nâng quả đất (biểu tượng của sự nâng đỡ)—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras.

5) Trừ Cái Chướng Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi người, trừ tám món khổ che lấp nhân loại—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings.

6) Nhật Quang Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi trời, dùng ánh sáng soi rọi khiến cõi nhân thiên trừ được phiền não—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas.

Lục Điểm Tái Sanh: Theo Kinh A Hàm thì Phật dạy rằng phàm một người khi đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên, sau khi tắt thở rồi, nhưng

trong thân thể cũng vẫn còn một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá. Nơi nào Thần Thức thoát ra sau cùng thì nơi đó là nơi còn ấm sau cùng trong thân thể, và có sáu nơi tiêu biểu cho sáu đường tái sanh, hoặc nóng nơi đỉnh đầu, nóng ở mắt, nóng nơi ngực, nóng nơi bụng, nóng nơi đầu gối, hoặc nóng nơi hai lòng bàn chân. Thỉnh thoảng điểm nóng nầy vẫn còn nóng đến bốn năm tiếng đồng hồ sau khi chết. Có sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sanh nơi lục đạo—The Buddha taught in the Agama sutra that once death arrives, the body will turn cold because the 'great fire' has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. The last warm spot

represents the place where the conciousness of the deceased escaped the mortal body, and these warm spots may be at the crown of the head, the eye, the chest, the stomach, the knee, or the soles of both feet. Sometimes this warm spot will remain for as long as four to five hours after the person has died. There are six places in the body that represent the six paths of rebirth:

1) Đảnh Thánh—The crown (warm spot) stands for Sainthood or Corwn Enlightenment: Khi một người đã chết được vài giờ, khắp thân thể chỗ nào cũng giá lạnh như băng, nhưng vẫn còn điểm nóng trên đỉnh đầu, nghĩa là thần thức của người nầy do nơi đỉnh đầu mà xuất ra khỏi thân xác, tức là người ấy tái sanh vào cõi Thánh. Nói cách khác, khi thần thức của người chết xuất ra từ nơi đỉnh đầu, chúng ta biết chắc là thần thức của người ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh—When the body of the deceased (a person who has died for three or four hours) is completely cold except for the crown. That means the spirit of the dead has left the body by the way of the crown and the person has been reborn in the realm of saint. In other words, if the spirit left the body through the crown of the head, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm.

2) Mắt sanh Thiên: Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thần thức của người ấy đã sanh về cõi trời—When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms.

3) Tim Người: Khi điểm nóng sau cùng nơi tim, là thần thức của người ấy đã sanh lại cõi người—When the person's heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings.

4) Bụng Ngạ quỷ: Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là bụng, thì thần thức của người ấy đã sanh làm ngạ quỷ—When the person's belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts.

5) Đầu gối Bàng sanh: Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là đầu gối, thì thần thức của người ấy đã tái sanh vào loại bàng sanh (thú)—When the person's knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals.

6) Lòng bàn chân Địa ngục: Khi điểm nóng sau cùng trong thân là lòng bàn chân, thì thần thức của người ấy đã bị đọa vào địa ngục—When the person's soles of the feet are

the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell.

Lục Độ Ba La Mật,, The six paramitas—See below

Lục Ba La Mật,, The six paramitas—See below

Lục Độ,, See Lục Độ Ba La Mật

Lục Độ Ba La Mật: Six virtues of perfection—

Video Hanh Gia Tam Linh(Thich Nhat Tu)

Ba La Mật, theo Phạn nữ, có nghĩa là đáo bỉ ngạn. Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết bàn. Sáu giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Lục độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Lục độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành sáu Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác—Six Paramitas—According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Six Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Six stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The six virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the six paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment:

Đàn Ba La Mật,,Dana-paramita,Bố thí Ba-la-mật, Giving/Charity paramita

1) Đàn Na Ba La Mật hay Bố thí Ba la mật: Dana-paramita (skt)—Charity—Đây không chỉ có nghĩa là cho đi thứ gì mà người ta có thừa; nó còn bao gồm cả việc thí xả thân mệnh mình cho chính nghĩa. Đàn na bao gồm tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bố thí Ba la Mật được dùng để diệt trừ xan tham, bỏn xẻn—Charity does not merely mean to give away what one has in abundance, but it involves even the giving-up of one's whole being for a cause. Charity, or giving, including the bestowing of the truth and courage giving on others—The path of giving. Giving Paramita is used to destroy greed, selfishness, and stinginess.

1a) Đối nghịch lại với Bố Thí là bỏn xẻn keo kiết: The opposite of Charity is Meanness.

1b) Quả báo của Bố Thí là Phước: The reward stimulated by Dana is Enrichment.

Thi La Ba La Mật,,Sila-paramita,Trì giới Ba-la-mật, Discipline paramita

2) Thi La Ba La Mật hay Trì giới Ba la mật: Sila-paramita (skt)—Discipline—Trì giới hạnh thanh tịnh nghĩa là thực hành tất cả các giới răn của đạo Phật, hay tất cả những thiện hạnh dẫn tới chỗ toàn thiện đạo đức cho mình và cho tất cả mọi người. Trì giữ giới hạnh thanh tịnh. Trì giới Ba La Mật được dùng để diệt trừ phạm giới và hủy báng Phật Pháp—Pure observance of precepts (keeping the commandments, upholding the precepts, the path of keeping precepts, or moral conduct, etc) is the practicing of all the

Buddhist precepts, or all the virtuous deeds that are conducive to the moral welfare of oneself and that of others. Maintaining Precept Paramita is used to destroy violating precepts and degrading the Buddha-Dharma.

2a) Đối nghịch lại với Trì Giới là Quỷ Quyệt Phá Giới: The opposite of Keeping the Commandments is Wickedness.

2b) Quả báo mang lại do trì giới là sự Toàn Hảo (Cụ Sắc): The reward from Keeping the Commandments is Perfection in all things.

Sạn Đề Ba La Mật,,Ksanti-paramita,Nhẫn nhục Ba-la-mật, Patience paramita

3) Sằn Đề hay Nhẫn nhục Ba La Mật: Ksanti-paramita (skt)—Patience—Nhẫn nhục đôi khi cũng được gọi là nhẫn nại, nhưng nhẫn nhục thì đúng nghĩa hơn. Vì rằng nó không chỉ là sự kiên nhẫn chịu những bệnh hoạn của xác thịt, mà nó là cảm giác về sự vô nghĩa, vô giới hạn, và xấu ác. Nói cách khác, nhẫn nhục là nín chịu mọi sự mắng nhục của các loài hữu tình, cũng như những nóng lạnh của thời tiết. Nhẫn nhục Ba la mật được dùng để diệt trừ nóng giận và sân hận—Humility is sometomes rendered patience, but humility is more to the point. Rather than merely enduring all sorts of ills of the body, it is the feeling of unworthiness, limitlessness, and sinfulness. In other words, humility or patience, or forebearance under insult of other beings as well hot and cold weather—The path of endurance. Tolerance Paramita is used to destroy anger and hatred.

3a) Đối nghịch lại với Nhẫn Nhục là Nóng Giận và Sân Hận: The opposite of Patience is Anger and Hatred.

3b) Quả báo mang lại do Nhẫn Nhục Năng Lực: The reward from Patience is Power.

Tỳ Lê Da Ba La Mật,,Virya-paramita,Tinh tấn Ba-la-mật, Devotion paramita

4) Tì Lê Gia hay Tinh tấn Ba La Mật: Virya-paramita (skt)—Devotion—Tinh tấn là kiên trì thể hiện động lực chí thiện. Đời sống của các vị tu theo Phật giáo Đại Thừa là một cuộc đời hăng say tột bực, không chỉ trong đời sống hiện tại mà cả trong đời sống tương lai và những cuộc đời kế tiếp không bao giờ cùng tận. Tinh tấn còn có nghĩa là luôn khích lệ thân tâm tiến tu năm Ba La Mật còn lại. Tinh tấn Ba la mật được dùng để diệt trừ các sự giải đãi—Devotion or Striving means a constant application of oneself to the promotion of good. The Mahayanists' life is one of utmost strenuousness not only in this life, but in the lives to come, and the lives to come may have no end. Virya also means energy or zeal (earnestness—Diligence—Vigour—The path of endeavor) and progress in practicing the other five paramitas. Vigor Paramita is used to destroy laziness and procrastination.

4a) Đối nghịch lại với Tinh Tấn là Giãi Đãi: The opposite of Zeal or Progress is Sloth.

4b) Quả báo mang lại do Tinh Tấn là Thọ Mệnh: The reward from Zeal is Long Life.

Thiền Ba La Mật,,Dhyana-paramita,Thiền Định Ba-la-mật, Meditation paramita

5) Thiền Na hay Thiền Định Ba La Mật: Tịnh lự—Dhyana-paramita (skt)—Meditation—Thiền định có nghĩa là tư duy, nhưng không theo nghĩa tư duy về một phương diện đạo đức hay một cách ngôn triết học; nó là việc tu tập tĩnh tâm. Nói khác đi, thiền định là luôn tu theo pháp tư duy để đình chỉ sự tán loạn trong tâm. Thiền định Ba la mật được dùng để diệt trừ sự tán loạn và hôn trầm—Dhyana means meditation, not in the sense of meditating on a moral maxim or a philosophical saying, but the disciplining of oneself in tranquillization. In other words, Dhyana (meditation—Contemplation—Quiet thoughts—Abstraction—Serenity) means the path of concentration of mind to stop the scattered mind. Meditation Paramita is used to destroy chaos and drowsiness.

5a) Đối nghịch với Thiền Định là Tán Tâm hay tâm tán loạn: The opposite of Meditation or Contemplation is Distracted Mind.

5b) Quả báo mang lại do Thiền Định là An Tịnh: The reward from Meditation is Peace or calmness.

6) Bát Nhã hay Trí huệ Ba La Mật: Prajna-paramita (skt)—Wisdom—Bát Nhã là trí tuệ siêu việt, yếu tố giác ngộ. Nó là trực giác thông đạt mọi pháp để chứng đạt chân lý, hay để nhìn vào chân lý cứu cánh của vạn hữu, nhờ đó mà người ta thoát ra ngoài triền phược của hiện hữu và trở thành tự chủ lấy mình. Bát Nhã hay Trí huệ Ba la mật được dùng để diệt trừ sự hôn ám ngu si— Prajna (Wisdom—Knowledge—Real Wisdom—The path of wisdon) means transcendental knowledge. This is what constitutes enlightenment; it is an intuition into the power to discern reality or truth, or into the ultimate truth of things, by gaining which one is released from the bondage of existence, and becomes master of one’s self. Wisdom Paramita is used to destroy ignorance and stupidity.

6a) Đối nghịch lại với Trí Huệ là Vô Minh hay ngu si: The opposite of Wisdom is Ignorance.

6b) Quả báo mang lại do Trí Huệ là sự biện biệt chân lý: The reward from Wisdom is discrimination or powers of exposition of the truth.

** For more information, please see Thập Độ Ba La Mật.

Lục Độ Quả Báo,, Sáu quả báo thâu thập được do sự tu tập Lục Ba La Mật—The rewards stimulated by the six paramitas—See Lục Ba La Mật (b)

Lục Độ Vạn Hạnh: Six Paramitas and ten thousand conducts:

(A) Lục Độ: Six Paramitas—Lục độ Ba La Mật hay Lục Đáo Bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát—Six Ways or six Paramitas (crossing over) of Maha-Bodhisattvas—See Lục Độ Ba La Mật.

(B) Vạn Hạnh: Ten Thousand Conducts—Tất cả vạn hạnh mà một vị Bồ Tát cần phải tu tập để diệt trừ si mê và đạt thành quả vị Phật—All the practices a Bodhisattva must cultivate in order to eliminate ignorance and attain Buddhahood.

Lục Độ Vô Cực,, Sáu phương tiện vô biên đưa chúng sanh ra khỏi biển luân hồi sanh tử—The six infinite means of crossing the sea of mortality—See Lục Độ Ba La Mật

Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)

Lục Đục: Disagreement—Discord—Dissension.

Lục Đức,, Sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm, cũng là một trong những danh hiệu của Phật—The six charateristics of a Bhagavat, which is one of a Buddha's titles

1) Tự Tại: Sovereign.

2) Cực Thịnh (Huy hoàng): Glorious.

3) Đoan Nghiêm: Majestic.

4) Danh Tiếng: Famous.

5) Cát Tường (tốt lành): Propitious.

6) Tôn Quý (cao quý): Honoured.

Lục Giải Nhứt Vong: Khi mà sự trói buộc của sáu căn không còn nữa thì luân hồi sanh tử cũng tự nhiên biến mất và Niết bàn hiển lộ—When the six knots are untied the unity disappears. The six knots represent the six organs causing mortality, the cloth or cord tied in a series of knots represents nirvana.

Lục Giới,, Six elements—See Lục Đại

Lục Giới Tụ,, Thân chúng sanh do lục đại giả hợp mà thành—The human body which is composed of the six elements

Lục Hạnh:

(A) Tu hành Lục Độ—The practice of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

(B) Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo: Sáu lối tu khổ hạnh của ngoại đạo—The six austerities of the six kinds of heretics—See Lục Khổ Hạnh.

Lục Hạnh Quán: Sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—The six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome:

(A) The three lower practices or distasteful matters:

1) Thô tục lỗ mãng: Coarseness.

2) Khổ: Suffering.

3) Chướng: Resistance.

(B) The three higher practices delight matters:

4) Tịnh: Calm.

5) Diệu: Mystic.

6) Ly: Free.

Lục Hằng Trú: Satata-vihara (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hằng trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh: Here a monk , on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equable (upekhako), mindful and clearly aware.

2) Ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

3) Ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on smelling a smell with the nose, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

4) Ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

5) Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased not displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

6) Ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on cognising a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

Lục Hòa,, See Lục Hòa Kính

Lục Hòa Hợp,, Sáu hòa hợp—Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses

1) Mắt phải hòa hợp với vật thấy: The eye is in union with the object seen.

2) Tai phải hòa hợp với âm thanh nghe: The ear is in union with the sound heard.

3) Mũi phải hòa hợp với mùi ngữi: The nose is in union with the smell smelt.

4) Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm: The tongue is in union with the taste tasted.

5) Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc: The body is in union with the thing touched.

6) Ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ: The mind is in union with the thought.

Lục Hòa Kính Pháp: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện—According to the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta, there are six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent— Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a

monastery:

1) Giới Hòa Đồng Tu: Precept concord.

a) Luôn cùng nhau giữ giới tu hành—Moral unity in observing the commandments (Always observing precepts together).

b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không uế tạp và hướng đến thiền định: A monk who, in public and in private, keeps persistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to concentration.

2) Thân Hoà Đồng Trụ: Living concord.

a) Cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh—Bodily unity in form of worship (Always living together in peace).

b) Vị Tỳ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of body.

3) Kiến Hòa Đồng Giải: Idea concord.

a) Cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải)—Doctrinal unity in views and explanations (Always discussing and obsorbing the dharma together).

b) Vị Tỳ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng: A monk who, in public and in private, continues in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering.

4) Lợi Hòa Đồng Quân: Beneficial concord.

a) Cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí)—Economic unity in community of goods, deeds, studies or charity.

b) Đối với các đồ vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng: They share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves.

5) Khẩu Hòa Vô Tranh: Speech concord.

a) Cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi— Oral unity in chanting (never arguing).

b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of speech.

6) Ý Hòa Đồng Duyệt: Thinking concord.

a) Cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật—Mental unity in faith (Always being happy).

b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public or in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of thought.

Lục Tuệ,, Sáu loại trí huệ—The six kinds of wisdom

1) Văn Huệ: Trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo—The wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way—See Thập Trụ.

2) Tư Huệ: Trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo—The wisdom of thought—See Thập Hạnh.

3) Tu Huệ: Nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu huệ—Wisdom of observance—See Thập Hồi Hướng.

4) Vô Tướng Huệ: Trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lìa nhị biên—The wisdom of neither extreme—See Thập Địa.

5) Chiếu Tịch Huệ: Còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn—The wisdom of understanding of nirvana. Buddha- wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning.

6) Tịch Chiếu Huệ: Trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—The wisdom (associated with Buddha-fruition) of making nirvana illuminate all beings—See Phât Quả.

Lục Kết,, Theo Kinh Lăng Già, dây vải kết thành sáu vòng và sáu nút liên tục. Vải tượng trưng cho sự đồng nhất và những nút tượng trưng cho sự dị biệt—According to the Lankavatara Sutra, a cloth or cord tied in six consecutive double loops and knots. The cloth represents the fundamental unity, the knots the apparent diversity.

Lục Khổ Hạnh,, Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo—Sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—The six heretics of the six austerities which are referred to as outsiders'

1) Tự Ngã Ngoại Đạo: Lối khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo—Self-starvation.

2) Đầu Uyên Ngoại Đạo: Sống nơi hang đá trơ trọi hay tự gieo mình vào vực thẳm mà chết— Naked cave-dwelling or throwing oneself down precipices.

3) Phó Hỏa Ngoại Đạo: Thường dùng năm thứ lửa nóng để thiêu nướng thân mình, hay tự dùng lửa để hành xác—Self-immolation, or self-torturing by fire.

4) Tự Tọa Ngoại Đạo: Ngồi lõa thể trước công chúng, chẳng kể nóng lạnh mưa gió—Sitting naked in public.

5) Tịch Mặc Ngoại Đạo: Loại ngoại đạo thề nguyền thường ở giữa nơi tha ma mộ địa, lẳng lặng chẳng nói—Dwelling in silence among graves. Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude.

6) Ngưu Cẩu Ngoại Đạo: Loại trì ngưu giới cẩu giới, sống như thú vật—Living as animals.

Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo: The six austerities of the six heretics among outsiders—See Lục Khổ Hạnh.

Lục Kiếm,, Sáu thanh kiếm hay sáu mũi tên, chẳng hạn như sáu căn, được định nghĩa như sáu phẩm chất của sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp—The six swords or arrows, i.e. the six senses which are defined as the qualities of sight, sound, smell, taste, touch and mind.

Lục La Hán,,

1) Sáu vị La hán—The six arhats.

2) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài trong vườn Lộc Uyển—Sakyamuni and his first five disciples in the Deer Park.

Lục Luân,, Sáu luân vương, mỗi vị trị vì một phương—The six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions

1) Thiết Luân cho Thập Tín Vị: The iron-wheel king to the ten faiths of a Bodhisattva.

2) Đồng Luân cho Thập Trụ: The copper-wheel king to the ten grounds.

3) Ngân Luân (bánh xe bạc) cho Thập Hành: The silver-wheel king to the ten necessary activities of a bodhisattva.

4) Kim Luân cho Thập Hồi Hướng: The gold-wheel king to the ten kinds of dedication.

5) Lưu Ly Luân cho Thập Địa: The crystal-wheel king to the ten stages.

6) Ma Ni Luân cho Đẳng Giác: The pearl-wheel king to the wonderful enlightenment.

Lục Luận,, The six vedangas (skt)—Lục Luận Ngoại Đạo—Sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas

1) Thức Xoa Luận: Giải thích 64 năng pháp—Siksa Sastra.

2) Tỳ Già La Luận: Giải thích các pháp âm thanh—Vyakarana Sastra.

3) Kha Thích Ba Luận: Giải thích tên tuổi, nhân duyên của các thiên tiên từ xưa đến nay—Kalpa Sastra.

4) Thụ Để Sa Luận: Giải thích về các pháp thiên văn, địa lý và toán số—Jyotisa Sastra.

5) Xiển Đà Luận: Giải thích tiên thiên ngũ thông—Chandas sastra.

6) Ni Lộc Đa Luận: Giải thích nhân duyên đặt tên cho mọi vật—Nirukta Sastra.

Lục Ly Hợp Thích,, Sat-samasa (skt)—Sáu cách giải thích những chữ kép—The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together

1) Trì Nghiệp Thích: Đồng y thích—Karmadharaya (skt)—Nghĩa dẫu hai mà thể là một nên đồng tùy thuộc lẫn nhau như trong hai chữ "Đại Thừa," thì hai chữ "Đại" và "Thừa" cùng quan trọng và thiết yếu như nhau để làm thành chữ "Đại Thừa" với nghĩa đặc biệt của nó—The equality of dependence of both terms, such as in Mahayana, "great" and "vehicle," both equally essential to Mahayana with its specific meaning.

2) Y Chủ Thích: Y Sĩ Thích—Tatpurusa (skt)—Chứa đựng một từ chánh, như trong chữ "nhãn thức," thì "nhãn" là từ chánh hay là sở y, còn "thức" là pháp năng y—Containing a principal term, such as in "Eye-perception," where the "eye" is the qualifying term.

3) Hữu Tài Thích: Đa Tài Thích—Bahuvrihi (skt)—Chỉ sự sở hữu, như người thế gian thì có của thế gian, còn người tu hành thì có sự giác ngộ—The sign of possession, such as worldly people have wealth, but cultivator is he who has enlightenment..

4) Tương Vi Thích: Dvandva (skt)—Hai thể trái nhau nhưng tập hợp mỗi thứ riêng biệt của mỗi thể mà thành một, như đặt "giáo" và "quán" thành một mà thành "giáo quán"—Placing two separate ideas into one, such as placing teaching and meditation into one.

5) Lân Cận Thích: Avyayibhava (skt)—Một danh từ kép hay từ ngữ liên hệ đến nơi chốn, như đem chữ "niệm" đặt trước chữ "xứ" để tạo thành chữ "niệm xứ"—An adverbial compound or a term resulting from neighbouring association, such as placing "remembering" in front of "place" to make it "remembering place.

6) Đái Số Thích: Dvigu (skt)—Danh từ có liên hệ đến số lượng như "ngũ uẩn"—A numerative term, such as five skandhas (pancaskandha).

Lục Nan: Sáu điều khó—Six difficult things:

1) Ngộ Phật Thế Nan: Sanh ra nhằm thời có Phật là khó—To be born in the Buddha-age.

2) Văn Chánh Pháp Nan: Nghe được chánh pháp là khó—To hear the true Buddha-law.

3) Sanh Thiện Tâm Nan: Sanh được thiện tâm là khó—To beget a good heart.

4) Sanh Trung Quốc Nan: Được sanh ra trong xứ trung tâm là khó—To be born in the central kingdom.

5) Đắc Nhân Thân Nan: Được thân người là khó—To be in human form.

6) Toàn Căn Nan: Được đầy đủ các căn là khó—To be perfect.

Lục Ngoại Xứ,, Bahirani-ayatanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ngoại xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six external sense-spheres

1) Sắc Xứ: Rupayatanam (p)—Sight-object.

2) Thanh Xứ: Sound-sense-sphere.

3) Hương Xứ: Smell-sense-sphere.

4) Vị Xứ: Taste-sense-sphere.

5) Xúc Xứ: Phottabbayatanam (p)—Tangible object.

6) Pháp Xứ: Dhammayatanam (p)—Mind-object.

Lục Nhân,,

(A) Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—The sixfold division of causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. There are six kinds:

1) Năng tác nhân: Karanahetu (skt)—Lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại—The reason that makes the existence of anyhing possible. Effective causes of two kinds:

a) Dữ lực nhân: Empowering cause.

b) Bất chướng nhân: Non-resistant cause, as space does not resist.

2) Câu hữu nhân: Sahabhuhetu—Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương, tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau—Co-operative causes, as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned.

3) Đồng loại nhân: Sabhagahetu—Luật gieo gì gặt nấy—The law that like produces like (causes of the same kind as the effect, good producing good, etc).

4) Tương ưng nhân: Samprayuktahetu—Luật tương ứng hay phối hợp—The law of association (mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object).

5) Biến hành nhân: Sarvatragahetu (skt)—Luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động—The law of generality, which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act.

6) Dị thục nhân: Vipakahetu—Quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả— Differential fruition, i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition.

(B) Sáu ngôi nhân địa—See Lục Vị (B).

(C) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:

1) Thường Hữu Nhân: Bhavishayaddhetu (skt)—Sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác—The possibility of anything becoming cause to others.

2) Tương Tục Nhân: Sambandha-hetu (skt)—Sự tùy thuộc lẫn nhau—Mutual dependence.

3) Tướng Nhân: Lakshana-hetu (skt)—Tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng— Uninterrupted continuity of signs.

4) Năng Tác Nhân: Karana-hetu (skt)—Nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương—A causal agency that wields supreme power like a great king.

5) Hiển Liễu Nhân: Vyanjana-hetu (skt)—Điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi—The condition in which things are manifested as if illuminated by a light.

6) Quán Đãi Nhân: Upeksha-hetu (skt)—Luật về sự gián đoạn—The law of discontinuation.

Lục Nhẫn: Six kinds of endurance.

1) Tín Nhẫn: Faith patience—See Tín Nhẫn.

2) Pháp Nhẫn: Ability to bear external hardships—See Pháp Nhẫn.

3) Tu Nhẫn: Ability to bear endurance during practicing—See Tu Nhẫn.

4) Chánh Nhẫn: Right patience—See Chánh Nhẫn.

5) Vô Cấu Nhẫn: Undefiled endurance—See Vô Cấu Nhẫn.

6) Nhất Thiết Trí Nhẫn: Nhất thiết trí nhẫn của một một vị Phật—Omniscient endurance, that of a Buddha.

Lục Nhập,, Sadayatana (skt)

(A) Sáu chỗ xâm nhập hay căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý—The six entrances or locations, both the organ and the sensation (eye, ear, nose, tongue, body, mind; sight, hearing, smell, taste, touch, and perception)—See The six senses.

Lục Nhiễm Tâm,, Sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận—The six mental taints of the Awakening of Faith (Khởi Tâm Luận). Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ sau đây—Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the following six phrases

1) Chấp tương ưng nhiễm: Chấp nhiễm cho rằng cái "dường như" là cái "thật." Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát—The taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real—The final stage of sravakas and pratyeka-buddha—The stage of faith of bodhisattvas.

2) Bất đoạn tương ưng nhiễm: Nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ lạc—Ly Cấu Địa—The taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure—The stage of purity.

3) Phân biệt trí tương ưng nhiễm: The taint interrelated to the “particularizing intelligence” which discerns things within and without this world—The stage of spirituality.

4) Hiện sắc bất tương ưng nhiễm: The non-interrelated or primary taint (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world—The stage of emancipation from the material.

5) Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm: The non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind—The stage of emancipation from mental effort.

6) Căn bổn nghiệp bất tương ưng nhiễm: The non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute—The highest bodhisattva stage, entering the Buddhahood.

Lục Như,, The six “likes.”—See Lục Dụ.

Lục Niệm,, The six thoughts to dwell upon—See Lục Niệm Pháp

Lục Niệm Pháp,, Anussati-tthanani (p)—Sáu niệm pháp—The six thoughts to dwell upon or six objects of recollection

(A)

1) Niệm Phật: The Buddha.

2) Niệm Pháp: The Law.

3) Niệm Tăng: The Order.

4) Niệm Giới: The Commandments or morality.

5) Niệm Thí: The Almsgiving or renunciation.

6) Niệm Thiên: The Heaven (deva) with its prospective joys.

(B) Niệm sáu chữ “Nam Mô A Di Đà Phật”—The six recitations refer to the six syllables or words of “Na-mo A-mi-tabha Buddha.”

** For more information, please see Mười Đề

Mục Suy Niệm.

Lục Niệm Xứ,, Sáu niệm xứ—The six stages of the six thoughts to dwell upon—See Lục Niệm Pháp

Lục Niên Khổ Hạnh,, Sáu năm khổ hạnh của Đức Phật Thích Ca trước khi thành đạo—The six years of sakyamuni’s austerities before his enlightenment

Lục Nội Xứ,, Ajjhattikani ayatanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nội xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six internal sense-spheres

1) Nhãn Xứ: Eye-sense-sphere.

2) Nhĩ Xứ: Ear-sense-sphere.

3) Tỷ Xứ: Nose-sense-sphere.

4) Thiệt Xứ: Tongue-sense-sphere.

5) Thân Xứ: Kayayatanam (p)—Body-sense-sphere.

6) Ý Xứ: Manayatanam (p)—Mind-sense-sphere.

Lục Phàm,, Six realms of Samsara—See Lục phàm Tứ Thánh

Lục Phàm Tứ Thánh,, Sáu phàm bốn Thánh. Theo tông Thiên Thai, mười cõi nầy tương dung tương nhiếp lẫn nhau, mỗi cõi mang trong nó chín cõi còn lại kia. Tỷ dụ như nhân giới sẽ bao hàm cả chín cõi khác, từ Phật cho đến địa ngục, và mỗi một trong mười cảnh vực kia cũng vậy. Ngay cả cảnh giới của chư Phật cũng bao gồm bản chất của địa ngục và các cõi khác, bởi vì một Đức Phật dù ở Ngài không còn bản chất của địa ngục, nhưng vì để cứu độ cúng sanh trong cõi nầy, nên cũng có địa ngục ngay trong tâm của Ngài. Trong ý nghĩa nầy Phật giới cũng bao gồm cả chín cõi khác—Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints—Six stages of rebirth for ordinary people, as contrasted with the four saints. These ten realms are mutually immanent and mutually inclusive, each one having in it the remaining nine realms. For example, the realm of men will include the other nine from Buddha to Hell, and so will any of the ten realms. Even the realm of Buddhas includes the nature of hell and all the rest, because a Buddha, though not helish himself, intends to save the depraved or hellish beings, and therefore also has hell in his mind. In this sense, the realm of the Buddhas, too, includes the other nine realms

(A) Lục phàm: Sáu nẻo luân hồi hay sáu thế giới của chúng sanh mê mờ—Tất cả chúng sanh trong sáu nẻo nầy đều phải chịu sanh tử luân chuyển không ngừng theo luật nhân quả, sanh vào nẻo nào tùy theo những hành động trong kiếp trước quyết định. Trong Phật giáo, các nẻo nầy được miêu tả bằng các tai họa hay các phần của bánh xe sanh tử. Bánh xe nầy do các hành động phát sanh từ vô minh của ta về chân tánh cuộc sinh tồn, do các nghiệp lực từ quá khứ vô thủy thúc đẩy, do sự thèm muốn khoái lạc của các thức giác của chúng ta, và sự bám víu của chúng ta vào những khoái lạc nầy tiếp tục làm nó xoay vần, đưa đến sự quay vòng bất tận của sinh tử và tái sanh mà chúng ta bị trói buộc trong ấy—Six realms of the samsara or the realms of the unenlightened. All creatures in these realms are tied to the ceaseless round of birth-and-death, that is, to the law of causation, according to which existence on any one of these planes are determined by antecedent actions. In Buddhism these planes are depicted as the spokes or segments of the “wheel of life.” This wheel is set in motionby actions stemming from our basic ignorance of the true nature of existence

and by karmic propensities from an incalculable past, and kept revolving by our craving for the pleasures of the senses and by our clinging to them, which leads to an unending cycle of births, deaths, and rebirths to which we remain bound.

1) Realm of hells: Địa Ngục tượng trưng cho tham sân si, những loài bị hành tội ở cõi thấp nhất—Symbolizing ignorance, greed and aggression. Depraved men or "hellish beings" who are in the lowest stage.

2) Quỷ—Ghost:

a) Realm of Hungry Ghosts: Pretas (skt)—Ngạ Quỷ, những loài đã chết hay các quỷ đói— Symbolizing greed. Departed beings, otherwise called "hungry spirits."

b) A Tu La: Asura (skt)—Những quỷ thần hiếu chiến. Dù một phần thuộc Thiên giới, nhưng chúng được đặt vào cõi thấp hơn—Fighting spirits, though partially heavenly, they are placed in the lower realm.

3) Súc Sanh: Realm of Animals–Những loài có bản chất mê muội, bao gồm tất cả các loài vật— Beasts—Symbolizing ignorance or innocent in nature, including the whole animal kingdom.

4) Realm of Titans (Asuras): A-Tu-La—Fighting demons—Symbolizing aggression.

5) Nhân: Realm of Humans (Men)—nhân giới có bản chất trung hòa—Human beings, neutral in nature—Symbolizing social virtue.

6) Thiên Giới: Realm of Celestials (Devas)—Mặc dù là siêu nhân, nhưng những chúng sanh nầy không thể giác ngộ viên mãn nếu không có giáo thuyết của Phật—Heavenly beings, though superhuman in nature they cannot get perfectly enlightened without the teaching of the Buddha—Symbolizing meditation abstractions.

(B) Tứ Thánh: Bốn cõi Thánh là cõi mà nơi đó chúng sanh đã giác ngộ, đã biết sự an lạc bên trong và sự tự do sáng tạo bởi vì bằng tri thức họ đã chiến thắng vô minh và mê hoặc, họ đã thoát khỏi sự nô lệ vào các nghiệp lực phát sinh từ hành động mê lầm trong quá khứ và bây giờ không còn gieo những hạt giống mà chúng sẽ kết trái trong hình thức trói buộc mới của nghiệp. Song giác ngộ không làm gián đoạn luật nhân quả. Khi người giác ngộ tự cắt ngón tay mình, nó cũng chảy máu, khi người ấy ăn phải thức ăn xấu thì dạ dày vẫn đau. Người giác ngộ không thể chạy trốn được hậu quả của các hành động do chính mình tạo ra. Sự khác biệt là vì người đã giác ngộ chấp nhận, tức đã thấy rõ nghiệp của mình và không còn bị trói buộc nữa mà di động

tự do bên trong nghiệp—Four Saints or the realms of the enlightened—The four realms of enlightened existence, sometimes called the "four holy states." Unlike those in the lower six realms, the nelightened know the joy of inward peace and creative freedom because, having overcome their ignorance and delusion through knowledge, they are freed from enslavement to karmic propensities arising from past delusive actions, and no longer sow seeds which will bar fruit in the form of new karmic bondage. Enlightenment, however, does not suspend the law of cause and effect. When the

enlightened man cuts his finger it bleeds, when he eats bad food his stomach aches. He too cannot escape the consequences of his actions. The difference is that because he accepts, that is, he sees into his karma he is no longer bound by it, but moves freely witihn it.

1) Duyên giác: Một vị Phật tự giác ngộ, không giảng dạy cho kẻ khác—A Buddha for himself, not teaching others—See Pratyeka-buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

2) Thanh Văn: Đệ tử trực tiếp của Phật—A direct disciple of the Buddha—See Sravaka, and Sravakayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

3) Bồ Tát: Một vị Phật tương lai—A would-be Buddha—See Bodhisattva, and Bồ Tát.

4) Phật: The realm of Buddhas—Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian nầy, nhưng vì Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên Ngài được kể vào đó—A Buddha is not inside the circle of ten, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in it—See Buddha, and Phật.

Lục Pháp,, Sáu giới cấm của một Thức Xoa Ma Na—The six prohibition rules for a female devotee—See Lục Pháp Giới

Lục Pháp Giới,, Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na—The six prohibition rules for a female devotee

1) Bất Dâm: Chẳng dâm dục cũng chẳng chạm vào người nam—Not indelicacy of contact with a male.

2) Bất Đạo: Chẳng trộm đạo—Not purloining for cash.

3) Bất Sát: Không giết hại sinh vật—Not killing animals.

4) Bất Cuống Ngữ: Không nói lời dối trá—Not telling untruthfulness.

5) Bất Phi Thời Thực: Chẳng ăn sau ngọ—Not having food after midday meal.

6) Bất Ẩm Tửu: Không uống rượu—Not drinking wine or beer.

Lục Phiền Não,, See Lục Đại Phiền Não

Lục Phủ: The six internal organs.

Lục Phương,, Six directions

1) Phương Đông: East.

2) Phương Tây: West.

3) Phương Nam: South.

4) Phương Bắc: North.

5) Phương Trên: Above.

6) Phương Dưới: Below.

Lục Phương Hành Trì: Cultivation in six directions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rữa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ—According to the Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the "well- born" do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra:

Lục Phương Hộ Giới: See Kinh Lễ Lục Phương.

Lục Phương Hộ Minh: See Kinh Lễ Lục Phương.

Lục Phương Hộ Niệm,, Lục Phương Hộ Minh—Lục Phương Hộ Giới—The praisees of Amitabha proclaimed by the Buddhas of the six directions—See Kinh Lễ Lục Phương

Lục Phương Lễ,, Người tu theo đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rữa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ—The brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the "well-born" do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra—See Kinh Lễ Lục Phương in Appendix 1

Lục Phương Lễ Kinh,, Kinh Lễ Lục Phương—Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ Kinh—The Worship in the Six Directions Sutra—See Kinh Lễ Sáu Phương in Appendix A 1b

Lục Quán Âm: The six kinds of Kuan-Yin—See Avalokitesvara and Lục Địa Tạng.

Lục Quán Pháp: Theo trường phái Thiên Thai, có sáu quán pháp—According to the T'ien-T'ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin:

1) Đại bi: Most pitiful.

2) Đại từ: Most merciful.

3) Sư tử vô úy: Of lion-courage.

4) Đại quang phổ chiếu: Of universal light.

5) Thiên nhân trượng phu: Leaders among gods and men.

6) Đại phạm thâm viễn: The most omnipresent Brahma.

** Mỗi phẩm chất của Bồ Tát có công năng diệt trừ chướng ngại trong sáu đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhân và thiên—Each of this Bodhisattva's six qualities (pitiful, merciful, lion-courage, universal light, leader among gods and men, brahma) breaks the hindrances respectively of the hells, pretas, animals, asuras, men, and devas.

Lục Quần Bỉ Khâu,, Vào thời Đức Phật còn tại thế có sáu nhóm Tỳ Kheo xấu, kết đảng làm những chuyện trái với uy nghi. Giới luật mà Phật chế định ra phần nhiều duyên vào hành động của sáu nhóm tỳ kheo nầy mà đặt ra—The six common herd bhiksus, to whose improper or evil conduct is attributed the laying down of many of

the laws by Sakyamuni. The generally accepted list indicating Nanda, Upananda, Asvaka, Punarvasu, Chanda, and Udayin

Lục Quần Tỳ Kheo Ni: Ngoài nhóm lục quần tỳ kheo ra, còn có lục quần tỳ kheo ni, cũng có tên giống như nhóm tỳ kheo—Beside the six common herd bhiksus, there were also the six common hed bhiksunis whose names were just the same as that of the bhiksus'.

Lục Quyết Định,, Six kinds of certainty—See Lục Chủng Quyết Định

Lục Quyết Trạch Phần Tưởng: Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu quyết trạch phần tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six perceptions conducive to penetration:

1) Vô Thường Tưởng: The perception of impermanence.

2) Khổ Tưởng Trên Vô Thường: The perception of suffering in impermanence.

3) Vô Ngã Tưởng trên Khổ: The perception of impersonality in suffering.

4) Đoạn Tưởng: The perception of abandoning.

5) Vô Tham Tưởng: The perception of dispassion.

6) Diệt Tưởng: The perception of cessation.

Lục Sanh Loại: Abhijatiyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species.

1) Có người hắc sanh và sống trong hắc pháp: Here one born in dark conditions, lives a dark life.

2) Có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp: One born in dark conditions lives a bright life.

3) Có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn: One born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright: Attains Nibbana, which is neither dark nor bright.

4) Bạch sanh sống tạo hắc pháp: One born in bright conditions lives a dark life.

5) Bạch sanh sống tạo bạch pháp: One born in bright conditions lives a bright life.

6) Bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp): One born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright.

Lục Song Nhất Viên,, Sáu cửa sổ một con vượn—Sáu căn được ví như sáu cửa sổ và tâm thức được ví với con vượn leo vào leo ra sáu cửa sổ nầy)—Six windows and one monkey climbing in and out these six windows. This is compared to the six organs of sense and the active mind which is thinking unceasingly

Lục Súc,, Sáu loại gia súc—The six domestic animals

1) Ngựa: Horse.

2) Trâu bò: Ox (buffalo).

3) Dê: Goat.

4) Gia cầm: Fowl.

5) Chó: Dog.

6) Heo:Pig.

Lục Suy,, Hấp lực của lục căn hay lục trần cũng là sáu tên giặc hay lục tặc làm cho chúng sanh suy giảm tiêu hao—The six ruiners or the attractions of the six senses—See Lục Trần and Lục Tặc

Lục Sư,, The six tirthikas or heterodox teachers—See Lục Sư Ngoại Đạo

Lục Sư Ngoại Đạo,, Chỉ sáu vị sư ngoại đạo ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Sáu vị nầy luôn tìm cách kình chống với Đức Phật—The six heretical masters—The six tirthikas or heterodox teachers in India at the time of the Buddha. These six always sought to rival Buddha

1) Phú Lan Na Ca Diếp: Purana-Kasyapa (skt)—Người cho rằng không có tính không, phủ nhận hậu quả của hành động tốt xấu (không có đạo nghĩa vua tôi hay cha con)—Purana Kasyapa, who negated the effects of action, good or evil.

2) Mạt Già lê Câu Xa Lê: Maskari-Gosaleputra (skt)—Người phủ nhận luật nhân quả, cho rằng sướng khổ là tự nhiên chứ không do nhân duyên—Maskarin-Gosaliputra, who taught a theory of randomness, negating causality.

3) San Xà Da Tì La Hiền Tử: Sanjaya-Vairatiputra (skt)—Người cho rằng chẳng cần tu hành, cứ trải qua số kiếp hết khổ thì đến sướng—Sanjaya-Vairatiputra, who was agnostic in refusing to maintain any opinion about anything.

4) A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La: Ajita-Kesakambala (skt)—Người chủ trương mọi thứ đều đoạn diệt, cuối cùng chỉ còn lại tứ đại, nên tu hành khổ hạnh, để cho mọi thứ nóng bức thiêu đốt thân thể mà giải thoát—Ajita-Kesakambala, who taught a more extreme nihilism regarding everything except the four main elements.

5) Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên: Kakuda-Katyayana (skt)—Người chủ trương theo vật chất, không có người giết, cũng không có kẻ bị giết, mà chỉ có sự chuyển hóa của những yếu tố vật chất mà thôi (cho rằng pháp vừa hữu tướng vừa vô tướng. Nếu ai hỏi hữu thì đáp vô, mà ai hỏi vô thì đáp hữu)—Kakuda-Katyayana, who taught a materialism in which there was no such things as killer or killed, but only transformations of elements.

6) Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử: Nirgrantha-Jnatiputra (skt)—Người cho rằng sướng, khổ, phúc, tội "có lẽ" đều do đời trước, ắt phải đền bồi, chứ chẳng phải do tu hành đời nay mà quyết định được— Nirgrantha-Jnatiputra, known as Mahavira, the founder of Jainism, who taught the doctrine of interdeterminism, considering all things in term of

“maybe.”

Lục Sứ Giả: Six messenges—See Lục Địa Tạng.

Lục Sự Thành Tựu,, Sáu điều khiến cho một vị Bồ tát giữ tròn lục Ba La Mật—The six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas

1) Cúng dường: Cúng dường để thành tựu đàn độ—Worshipful offerings.

2) Hành trì giới luật: Học và hành trì giới giới luật đề thành tựu giới độ—Study and practice the moral duties.

3) Bi mẫn: Bi mẫn để thành tựu nhẫn độ—Pity.

4) Tinh tấn hành trì thiện pháp: Siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến độ—Zeal in goodness.

5) Ở nơi cô liêu: Ở nơi cô liêu để thành tựu thiền độ—Isolation.

6) Pháp lạc: Vui học Phật pháp để thành tựu trí độ—Delight in the law.

Lục Tài,, Lục Xúc—Tâm sở của xúc tương ứng với lục thức mà nảy sanh—The six decisions or concepts formed through the mental contact of the six senses

Lục Tặc,, sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách đề phòng duy nhứt là đừng a tòng với chúng—The six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the sic robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them

1) Mắt đừng nhìn sắc đẹp: The eye avoiding beauty.

2) Tai đừng nghe tiếng du dương: The ear avoiding melodious sound.

3) Mũi đừng ngữi mùi thơm: The nose avoiding fragrant scent.

4) Lưỡi đừng nếm vị ngon: The tongue avoiding tasty flavour.

5) Thân đừng xúc chạm êm ái: The body avoiding seductions.

6) Ý nên kềm giữ tư tưởng: The mind should always control thoughts.

Lục Tâm: Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, mà ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn cho lòng Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm sau đây—Most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fire of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, we

should pose the question of “How can we awaken the Bodhi Mind” or we should ponder and meditate on the following six points to develop a true Bodhi Mind.

1) Giác Ngộ Tâm: The Enlightened Mind—

2) Bình Đẳng Tâm: The Mind of Equanimity—

3) Tâm Từ Bi: Mind of Compassion—

4) Hoan Hỷ Tâm: The Mind of Joy—

5) Sám Nguyện Tâm: The Mind of Repentance and Vows—

6) Bất thoái Tâm: The Mind of no Retreat—

Lục Tế,, Theo Trí Độ Luận, có sáu thứ chướng tế che đậy mất sáu Ba La Mật hay tịnh tâm—According to the Maha-Prajna-Sastra, there are six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

1) Xan Tham: Tham lam bỏn xẻn—Grudging.

2) Phá Giới: Commandment-breaking.

3) Sân Nhuế: Nóng nảy giận dữ—Anger.

4) Liên Niệm: Thương nhớ luyến ái gia đình—Family attachment.

5) Tán Loạn: Confused thoughts or scattered mind.

6) Ngu Si: Ignorance or stupidity.

Lục Thành Bộ,, Sannagarikah (skt)—Mật Lâm Sơn Bộ—Một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, có quan hệ với Độc Tử Bộ—One of the twenty Hinayana sects, connected with Vatsiputtriyah

Lục Thành Tựu,, Sáu loại thành tựu, thường mở đầu các kinh—Six perfections found in the opening phrase of each sutra

1) Tín Thành Tự: Lấy chữ “Như Vậy” làm tín thành tựu— “Thus” implies perfect faith.

2) Văn Thành Tựu: Lấy hai chữ “Ngã Văn” hay “Tôi nghe” làm văn thành tựu—“I Have Heard” implies perfect hearing.

3) Thời Thành Tựu: Lấy hai chữ “Nhất Thời” hay “một thuở” làm thời thành tựu—“Once” implies the perfect time.

4) Chủ Thành Tựu: Lấy chữ “Phật” chỉ rõ vị chủ thuyết pháp làm chủ thành tựu—“the Buddha” implies the perfect lord or master.

5) Xứ Thành Tựu: Lấy các chữ như “Tại núi Kỳ Xà Quật” làm xứ thành tựu—“on Mount Grdhrakuta” implies the perfect place.

6) Chúng Thành Tựu: Lấy các chữ “Đại Tỳ Kheo Chúng” làm chúng thành tựu—“with the great assembly of bhiksus” implies the perfect assembly.

Lục Thân,, Sáu người thân nhứt—The six closest relatives—The six immediate relations

1) Cha: Father.

2) Mẹ: Mother.

3) Anh em trai: Elder or younger brothers.

4) Chị em gái: Elder or younger sisters.

5) Vợ hay chồng: Wife or husband.

6) Con cái: Children.

Lục Thần Thông,, The six transcendental or magical powers—See Lục Thông

Lục Thập,, Sasti (skt)—Sáu mươi—Sixty

Lục Thập Nhị Kiến,, Sáu mươi hai loại kiến giải—The sixty-two views

Lục Thí,, Sáu thí dụ hay dẫn dụ—The six metaphors—See Lục Chúng Sanh

Lục Thiên,, The six devalokas, the heavens with sense organs above Sumeru, between Brahmalokas and the earth—See Lục Dục Thiên

Lục Thiên Tụ: Six kinds of wrong-doing.

1-5) See Ngũ Thiên Tụ.

6) Thâu Lan Gia: Sthulatyaya (skt)—Tội đáng đọa địa ngục, nhưng có thể tha được vì chỉ là những tư tưởng chưa làm ra hành động—Sins deserving hells which may be forgiven; however, thoughts not developed in action yet.

Lục Thọ,, sáu thọ từ sáu căn—The six vedanas—The six receptions or senasations from the six organs—See Thọ and Lục Căn

Lục Thọ Thân: Vedana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu thọ thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling:

1) Nhãn xúc sở sanh thọ: Cakkhu-samphassaja-vedana (p)—Feeling based on eye-contact.

2) Nhĩ xúc sở sanh thọ: Feeling based on ear-contact.

3) Tỷ xúc sở sanh thọ: Feeling based on nose-contact.

4) Thiệt xúc sở sanh thọ: Feeling based on tongue-contact.

5) Thân xúc sở sanh thọ: feeling based on body-contact.

6) Ý xúc sở sanh thọ: Feeling based on mind-contact.

Lục Thoại: Sáu điềm kiết tường khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa—The six auspicious indications attributed to the Buddha as a preliminary to his delivery of the Lotus Sutra:

1) His opening address on the infinite.

2) Phật tam ma địa: His samadhi.

3) Mưa hoa: The rain of flowers.

4) Mặt đất run chuyển: The earthquake.

5) The delight of the beholders.

6) Phật phóng quang: The Buddha-ray.

Lục Thời,, Sáu thời, ba thời ban ngày, ba thời ban đêm—The six "hours" or periods in a day and night

1) Sáng: Morning.

2) Trưa: Noon.

3) Chiều: Evening.

4) Chập Tối (đầu hôm): Night.

5) Nửa đêm: Midnight.

6) Bình minh (tảng sáng): Dawn.

Lục Thời Bất Đoạn,, Ngày sáu thời tu hành không gián đoạn—The six daily periods of unintermitting devotions

Lục Thời Lễ Tán (Tụng): Ngày đêm sáu thời lễ tán Đức Phật A Di Đà—The six daily periods of workship and of ceremonial.

Lục Thời Sám Hối Lục Căn: Sáu thời sám hối tội lỗi lục căn—The six daily periods of penitential services over the sins of the six senses.

Lục Thời Sám Hối Tội Lỗi: The six daily periods of penitential services over the sins.

Lục Thời Tam Muội,, See Lục Thời Thiền Định

Lục Thời Thiền Định: The six daily periods of meditation.

Lục Thô,, The six coarser stages—See Lục Thô Tướng

Lục Thô Tướng: Theo Khởi Tín Luận, có sáu loại thô tướng sanh ra bởi si mê—According to the Awakening of Faith, there are six coarser stages arising from the three finer stages which in turn are produced by original unenlightened condition of ignorance.

1) Trí Tướng: Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyễn giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần—Knowledge or consciousness of like and dislike arising from mental conditions.

2) Tương Tục Tướng: Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng)—Consciouness of pain and pleasure resulting from the knowledge

or consciousness, causing continuous responsive memory.

3) Chấp Thủ Tướng: Đối vời cảnh khổ lạc chẳng biết đó là hư huyễn lại sanh niềm chấp thủ— Attachment or clinging arising from consciouness of pain or pleasure, or retention of memories of past joys and sorrows as if they were reality and not illusions.

4) Kế Danh Tự Tướng: Gắn tên cố định cho những thứ huyễn hão giả danh nên sanh khổ đau phiền não—Assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas.

5) Khởi Nghiệp Tướng: Hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác—The consequent activity with all the variety of deeds.

6) Nghiệp Hệ Khổ Tướng: Bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử—The suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences.

Lục Thông,, Abhijna or Sadabhijna (skt)—Sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền—Six miraculous or transcendental powers—Six magical penetrations— Six superknowledges—Six supernatural or universal powers acquired by a Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana

1) Thiên Nhãn Thông: Divyacaksus (skt)— Ability to see all forms—Clairvoyance—Deva-eye— Deva-vision—Divine sight—Penetration of the Heavenly Eye—Khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới. Khả năng thấy cái mà mình muốn thấy—Instantaneous view of anything anywhere in the form realm. Power to see what one wills to see anywhere.

2) Thiên Nhĩ Thông: Divyasrotra (skt)— Clairaudience—Deva-Ear—Divine hearing—Penetration of the Heavenly Ear—Khả năng nghe mọi âm thanh. Khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ— Ability to hear all sounds (ability to hear any sound anywhere). Power to hear and understand all languages.

3) Tha Tâm Thông: Paracitta-jnana (skt)— Mental telepathy—Tha Tâm Trí Thông hay khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy—Penetration into others' minds or thoughts—Ability to know the thoughts of others or power to read thoughts, or knowledge of the minds of all living beings—Ability (power) to know the thoughts of all other minds which enlightened beings have to a greater or lesser extent depending on their spiritual achievements.

4) Thần Túc Thông: Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Penetration of spiritual fulfillment (fulfillment of the spirit)—Psychic travel—Khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý—Ability

(power) to be anywhere and to do anything at will, or power to appear at will in any place and to have absolute freedom to do anything.

5) Túc Mạng Thông: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người—Knowledge of past and future of self and others or ability to

penetrate into past and future lives of self and others (knowledge of all forms of former existences of self and others).

6) Lậu Tận Thông: Asravaksaya-jnana (skt)—Ability to end contamination—Power to deliver of the mind from all passions—Penetration of the exhaustion (extinction) of outflows—Khả năng chấm dứt nhiễm trược và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng—Supernatural consciousness of the waning of vicious propensities, and the deliverance of mind from passions, or insight into the ending of the stream of transmigration.

Lục Thú,, Sáu nẻo luân hồi sanh tử—The six directions of reincarnation—See Lục Đạo

Lục Thú Luân Hồi Kinh: Kinh do Bồ Tát Mã Minh biên soạn—The Sutra on the six Directions of Reincarnation, composed by Asvaghosa Bodhisattva.

Lục Thuật,, Sáu loại ngoại đạo trong thời Phật còn tại thế—The six kinds of heretics in India at the time of the Buddha—See Lục Khổ Hạnh

Lục Thuyền: Sáu chiếc thuyền hay sáu Ba La Mật đưa chúng sanh đáo bỉ ngạn vượt bờ sanh tử—The six boats or the six paramitas for ferrying to the bank beyond mortality—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Thức,, Six conceptions (consciousnesses)—The perceptions and discernings of the six organs of sense

1) Nhãn thức: Sight consciousness.

2) Nhĩ thức: Hearing consciousness.

3) Tỷ thức: Scent consciousness.

4) Thiệt thức: Taste consciousness.

5) Thân thức: Body consciousness.

6) Ý thức: Mana (skt)—Mind consciousness—See Ý Thức.

** For more information, please see Bát Thức.

Lục Thức Thân,, Vinnana-kaya (p)—Six groups of consciousness—See Lục Thức

Lục Tiển: The six arrows. These six senses are compared to the six senses—See Lục Kiếm.

Lục Tín: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, trong phần Tín Hạnh Nguyện, thầy đã nhấn mạnh về Tín là tin ở nơi sáu điều—According to Most Venerable

Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, he emphasized that to have Faith is to believe in the following six elements:

1) Tự Tin—Self-Faith: Sao gọi là tự tin hay tin nơi chính mình? Tin nơi chính mình tức là tin tất cả đều do nơi Tâm của mình tạo ra. Vì thế nếu mình niệm Phật, ắt sẽ được Phật tiếp dẫn không sai—What is self-faith or faith in one's self ? This is to have faith that everything is created within one's mind; therefore, if a practitioner recites Buddha, then, absolutely, Buddha will receive him or her.

2) Tha Tin—Faith in others: Sao gọi là tha tin hay tin ở nơi người? Tin nơi người là tin Đức Phật Thích Ca không bao giờ nói dối, Phật A Di Đà chẳng thệ nguyện suông. Cho nên nếu như y theo pháp môn Tịnh Độ mà hành trì, tất cảm được Đức A Di Đà Thế Tôn tiếp dẫn sanh về Cực Lạc: What is faith in others? This is to have faith that Sakyamuni Buddha would never speak falsely and Amitabha Buddha did not make empty vows. Therefore, if cultivators practice according to Pureland teachings, then Amitabha Buddha will deliver them to the Ultimate World.

3) Tin Nhân—Faith in causation: Sao gọi là tin nhân? Tin nhân tức là tin rằng niệm Phật chính là nhân vãng sanh giải thoát—What is it to have faith in causation? This is to believe that reciting Buddha is the action or cause for gaining rebirth and enlightenment.

4) Tin Quả—Faith in effect: Sao gọi là tin quả? Tin quả tức là tin rằng sự vãng sanh và thành Phật là kết quả của công hạnh tu niệm Phật—What is it to believe in effect? To believe in effect means to believe that in the matter of gaining rebirth and attaining Buddhahood as the end result, or the consequence of reciting Buddha.

5) Tin Sự—Faith in practice: Sao gọi là tin sự? Tin sự tức là tin rằng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc và tất cả sự tướng ở nơi cõi ấy đều có thật. Cõi nầy có thật như sự có thật của cõi Ta Bà nầy vậy—What is it to have faith in practice? To faith faith in practice means to believe in the existence of the Western Pureland and that the forms and characteristics in the Ultimate Bliss World that the Buddha spoke of it in the sutras are all true. It exists just as this Saha World really exists.

6) Tin Lý—Faith in theory: Sao gọi là tin lý? Tin lý tứ là tin điều "Lý tín duy tâm," nghĩa là một chơn tâm của mình bao trùm hết cả mười phương quốc độ của chư Phật—What is it to have faith in theory? This is to believe that "all theories are within the mind;" thus, the mind encompasses all the infinite Buddha Lands in the ten directions.

Lục Tình,, Sáu tình khởi lên từ sáu căn—The six emotions arising from the six organs of sense

1) Nhãn Tình: Tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt—Emotions arising from the eyes.

2) Nhĩ Tình: Tình khởi lên từ nhĩ căn hay tai—Emotions arising from the ears.

3) Tỹ Tình: Tình khởi lên từ tỹ căn hay mũi—Emotions arising from the nose.

4) Thiệt Tình: Tình khởi lên tứ thiệt căn hay lưỡi—Emotions arising from the tongue.

5) Thân Tình: Tình khởi lên từ thân căn—Emotions arising from the body.

6) Ý Tình: Tình khởi lên từ ý căn—Emotions arising from the mind.

Lục Tổ Huệ Năng: The Sixth Patriarch Hui-Neng—See Hui-Neng and Huệ Năng.

Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh: Kinh Pháp Bảo Đàn của Lục Tổ Huệ Năng—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma-Treasure—See Kinh Pháp Bảo Đàn in Vietnamese-English Section.

Lục Tổ Thiền Trung Hoa: Sáu tổ dòng Thiền Trung Hoa—Six Chinese Patriarchs:

1) Nhứt Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma—The First Patriarch in China—The founder of the Chinese Zen—See Bồ Đề Đạt Ma.

2) Nhị Tổ Huệ Khả: The Second Patriarch Hue-Ke (468-543 AD)—See Huệ Khả.

3) Tam Tổ Tăng Xán: The Third Patriarch Seng Tsan (? – 606 AD).

4) Tứ Tổ Đạo Tín: The fourth Patriarch Tao Hsin (580-651)—See Đạo Tín.

5) Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn: The fifth Patriarch Hung-Jen ((601-675)—See Hoằng Nhẫn.

6) Lục Tổ Huệ Năng: Vị tổ thứ sáu, người đã nhận y bát từ ngũ tổ Hoằng Nhẫn, hoằng hóa về phương nam, nên còn gọi là dòng thiền phương nam—The Sixth Patriarch Hui-Neng, who received the transmission from Hung-Jen (fifth patriarch). Hui Neng propagated Zen in the Southern part of China; therefore, his lineage is called the southern school of Zen.

Lục Tội Nhân,, Sáu loại gây tội—The six kinds of offender—Giống như trong Ngũ Nghịch thêm vào tội giết hay làm hại Thầy Tổ—They are similar to the five grave sins, plus the sin of killing or hurting teacher or master—See Ngũ Nghịch (A)

Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản: The six Mahayana schools in Japan.

1) (from 1 to 4) Bốn tông phái đầu cũng giống bốn tông phái đầu của Trung Hoa—The first four sects are the same as the first four schools of the six schools in China—See Lục Tông Trung Hoa.

5) Thiên Thai Tông: The T'ien-T'ai Sect or

Tendai Sect.

6) Chân Ngôn Tông: The Shingon Sect.

Lục Tông Trung Hoa: Sáu tông phái ở Trung Hoa—The six schools in China:

1) Tam Luận Tông: Giáo thuyết Tam Luận Tông dựa theo Tam Luận—The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-Sastra.

2) Pháp Tướng Tông: Dharmalaksana Sect.

3) Hoa Nghiêm Tông: Giáo thuyết Hoa Nghiêm Tông dựa trên bộ Kinh Hoa Nghiêm—Avatamsaka Sect, based on the Buddha-Avatamsaka-Sutra.

4) Luật Tông: Giáo thuyết Luật Tông dựa trên bộ Luật Tạng—Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka.

5) Thành Thật Tông: Giáo thuyết Thành Thật Tông dựa trên bộ Thành Thật Luận-Satyasiddhi Sect, based on the Satyasiddhi Sastra.

6) Câu Xá Tông: Giáo thuyết Câu Xá Tông dựa trên bộ Câu Xá Luận—Abhidharma-Kosa Sect, based on the Abhidharma-Kosa Sastra.

Lục Trai Nhựt: Sáu ngày ăn chay trong tháng (mồng 8, 14, 15, 23, 29 và 30). Trong những ngày nầy Tứ Thiên vương ghi lại tất cả phẩm hạnh, đồng thời ma quỷ cũng đang bận bịu việc quấy rối nhân thiên, nên việc giữ gìn trai giới là điều cần thiết, không nên ăn quá ngọ. Trí Độ Luận diễn tả những ngày nầy là những ngày nguy hiểm, vì vào những ngày nầy theo cổ tục thì có lệ

cắt thịt ném vào lửa—The six monthly posadha or fast days (8th, 14th, 15th, 23rd, 29th, and 30th). They are the days on which the Four Maharajas (Tứ Thiên Vương) take note of human conduct and when evil demons are busy to go around to disturb deva and men, so that great care is required and consequently nothing should be eaten after noon. The Maha-Prajna Sastra describes these days as evil or dangerous days, and says they arose from an ancient custom of cutting off the flesh and casting it into the fire.

Lục Tránh Căn: Vivada-mulani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tránh căn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six roots of contention:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo PHẪN NỘ VÀ UẤT HẬN, sống không cung kính, không tùy thuận vị Đạo Sư; không cung kính, không tùy thuận Pháp; không cung kính, không tùy thuận Tăng; không thành tựu đầy đủ các Học Pháp, nên vị ấy khởi lên tranh luận giữa chư Tăng. Tranh luận như vậy khiến chúng sanh không hạnh phúc, không an lạc; khiến chư Thiên và loài người không hạnh phúc, mà đau khổ. Nếu các vị thấy được tránh căn nơi các vị hay nơi người khác, các vị phải cố gắng đoạn trừ. Nếu các vị không thấy tránh căn, hãy gìn giữ đừng cho các tránh căn ấy có cơ hội làm hại trong tương lai: Here a monk who is angry and bears ill-will, he is disrespectful and discourteous to the Teacher, the Dhamma, and the Sangha, and does not finish his Training. He stirs up contention within the Sangha, which brings woe and sorrow to many, with evil consequences, misfortune and sorrow for devas and humans. Should you discover such a root of contention among yourselves or among others, you should strive to get rid of just that root of contention. . If you find no such root of contention, then you should work to prevent its overcoming you in the future.

2) Ở đây vị Tăng CHE DẤU và GIẢ DỐI—Here a monk is full DECEITFUL and MALICIOUS (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).

3) Ở đây vị Tỳ Kheo TẬT ĐỐ và XAN THAM—Here a monk is ENVIOUS and MEAN (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).

4) Ở đây vị Tỳ Kheo LỪA ĐẢO và LƯỜNG GẠT—Here a monk is CUNNING and DECEITFUL (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).

5) Ở đây vị Tỳ Kheo ÁC DỤC và TÀ KIẾN—Here a monk is full of evil desires and WRONG VIEWS (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).

6) Ở đây vị Tỳ Kheo CHẤP TRƯỚC SỞ KIẾN, kiên trì gìn giữ rất khó rời bỏ—Here a monk is opinionated, obstinate and tenacious (the rest remains the same as in Lục Tránh căn 1).

Lục Trụ,, Trụ thứ sáu trong thập trụ—Six abodes (dwelling) in the ten abodes—See Thập Trụ

Lục Trần,, Six Gunas—Six senses

Lục Trần (Lục Cảnh): Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp—Six gunas—Six dusts—The six sense objects—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects).

Lục Trụ,, Trụ thứ sáu trong thập trụ—Six abodes (dwelling) in the ten abodes—See Thập Trụ

Lục Trước Tâm,, Sáu loại tâm chấp trước—The six bonds or the mind of the six bonds

1) Tâm tham trước: Greedy mind.

2) Tâm ái trước: Mind of sensual love—Mind attached to love.

3) Tâm sân trước: Mind full of hate.

4) Tâm nghi trước: Mind full of doubt.

5) Tâm dục trước: Mind full of lust.

6) Tâm mạn trước: Mind full of pride.

Lục Trần Thuyết Pháp: Đức Phật vin vào chỗ lục trần để thuyết Phật pháp—The Buddha made use of the six gunas or qualities produced by objects to preach his law.

Lục Tụ: Sáu loại tội lỗi của Tăng chúng—The six kinds of wrong-doing:

1) Ba La Di Tội: Parajika (skt)—See Ngũ Tụ (1).

2) Tăng Tàn: Sanghavasesa (skt)—See Ngũ Tụ (2).

3) Thâu Lan Già Tội: Sthulatyaya (skt)—Đại chướng thiện đạo, phạm vào hai tội Ba La Di và Tăng Tàn nhưng chưa thành nên được xếp dưới hai tội đó—Associated with the prarajika and sanghavasesa sins; however, only implying thought, but not yet developed in action.

4) Ba Dật Đề Tội: Prayascitta (skt)—See Ngũ Tụ (3).

5) Ba La Đề Xà Ni Tội: Pratidessaniya (skt)—See Ngũ Tụ (4).

6) Đột Cát La: Duskrta (skt)—See Ngũ Tụ (5).

Lục Túc Luận,, Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Lục Túc Luận là bộ luận viết về Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Six Legs is the commentary on the Source of Knowledge (Jnana-prasthana)

1) Phẩm Loại Túc Luận, được viết bởi ngài Thế Hữu: Prakarana-pada (skt)—Category-leg, written by Vasumitra.

2) Thức Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Đề Bà Thiết Ma: Vijnana-kaya (skt)—Consciousness-body, written by Devasarman.

3) Pháp Uẩn Túc Luận, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất: Dharma-skandha (skt)—Element-group, written by Sariputra.

4) Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên: Prajnapti-pada (skt)—World-system, written by Maudgalyayana.

5) Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lâu Na: Dhata-kayapada (skt)—Mental-element- body, written by Purna.

6) Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La: Sangiti-paryayapada (skt)—Rehearsal-reading, written by Mahakausthila.

Lục Túc Tôn,, Một trong ngũ Minh Vương, vị hộ pháp cho Phật A Di Đà, là tái sanh của ngài Văn Thù Sư Lợi, có sáu đầu, sáu mặt, sáu tay, sáu cẳng; cỡi bò—The six-legged Honoured One, one of the five firece guardians of Amitabha. The one who has six heads, six faces, six arms, and six legs; rides on an ox; and is an incarantion of Manjusri

Lục Túc Tôn Kim Cang: Six-legged Honoured One—An emanation of Manjusri, who is an Emanation of Amitabha.

Lục Tuệ,, The six kinds of wisdom—See Lục Huệ

Lục Tư Thân: Sancetana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tư thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of volition:

1) Săc Tư: Volition based on sights.

2) Thanh Tư: Volition based on sounds.

3) Hương Tư: Volition based on smells.

4) Vị Tư: Volition based on tastes.

5) Xúc Tư: Volition based on touches.

6) Pháp Tư: Volition based on mind-objects.

Lục Tự Danh Hiệu,, Sáu chữ danh hiệu của Đức Phật A Di Đà—Six characters of Amitabha Buddha

Lục Tự Di Đà: Sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật—Six characters of Amitabha Buddha.

Lục Tự Đà La Ni: See Lục Tự Văn Thù.

Lục Tự Hà Lâm Pháp: Phép sáu chử Quán Âm khi ở giữa sông—Six words connected with the six forms of Kuan-Yin when in the middle of a river.

Lục Tự Quán Âm: Lục Tự Chương Cú hay Lục Tự Pháp trong trường phái Chân Ngôn gắn liền với sáu hình thức của Bồ tát Quán Âm—The esoteric (Shingon) six words connected with the six forms of Kuan-Yin.

Lục Tự Tại Vương,, Sáu căn cũng chính là sáu kẻ cai trị chúng sanh—The six sovereign rulers or the six senses—See Lục Căn

Lục Tự Văn Thù,, Sáu chữ Đà La Ni của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (Án, Phạ, Kẹ, Đạm, Nạp, Mạc)—The six-word dharani of Manjusri

Lục Tức,, See Lục Tức Phật

Lục Tức Phật,, Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School (see Lục Vị)

(I) Ngoại Phàm—External or Common to all:

1) Lý Tức Phật: Mỗi chúng sanh đều sẳn có Phật tánh—Theoretical—Realization that all beings are of Buddha-nature.

2) Danh Tự Tức Phật: Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật—First step in practical advance—The apprehension of terms, that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha.

(II) Nội Phàm—Internal for all:

3) Quán hạnh Tức Phật: Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành— Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action.

4) Tương Tự Tức Phật: Đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật—Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof.

5) Phần Chơn Tức Phật: Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó—The real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear.

6) Cứu Cánh Tức Phật: Phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness).

Lục Tướng: Theo tông Hoa Nghiêm, vạn hữu có sáu tướng—Taccording to the Avatamsaka School, everything (dharma) has six characteristics:

1) Tổng Tướng: Whole or Universality—Do năm uẩn họp thành. Tổng tướng là toàn thể của những bộ phận đặc biệt—Consisting of five aggregates. Universality is the total of special parts.

2) Biệt Tướng: Parts or Speciality—Những bộ phận đặc biệt tạo thành một toàn bộ hay. Các căn bản của các loại người khác nhau đều có riêng "đặc dị tính" theo nghĩa đặc trưng hay năng lực độc nhất. Mọi người đều có đôi mắt, nhưng không có đôi mắt nào có cùng năng lực như nhau cả—Speciality is the special parts constituting the whole. The organs of different human beings

have 'speciality' in the sense of unique character or power. All have eyes, but not all eyes have the same power.

3) Đồng Tướng: Unity or Similarity—Tất cả các biệt tướng đều có năng tính một sinh thể có thể tiết điệu đồng đều như nhau khi tạo thành một toàn bộ. Các căn đều như nhau, đều là căn, trong nghĩa cộng đồng liên hệ trong một căn thể—Similarity means that all specialities have the capacity of being equally harmonious in constituting the whole. All organs are similar as organs, or in the sense of co-relation in one organism.

4) Dị Tướng: Diversity—Những biệt tướng, dù thể tính của chúng có tiết điệu với nhau, vẫn giữ nguyên những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi căn đều có 'sai biệt tính' ví nó có một quan hệ đặc biệt đối với toàn thể—Diversity means that specialities, in spite of their being mutually harmonious, keep their special features. Each organ also possesses 'diversity' since it has a special relation to the whole.

5) Thành Tướng: Entirety or Integration—Những biệt tướng, dù chúng đặc biệt, vẫn tạo thành tổng tướng bằng cách kết hợp nhau thành một. Tất cả các căn cùng tác động chung để hoàn thành một đơn thể toàn diện—Integration means that specialities, though they are special, make up Universality by uniting themselves. All organs work together to complete the whole unitary being.

6) Hoại Tướng: Fractions or Differentiation—Những biệt tướng, dù chúng kết hợp thành tổng tướng, vẫn không đánh mất những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi quan năng trong vị trí riêng biệt của nó thi hành nhiệm vụ đặc thù của nó—Differentiation means that specialities, though they make up universality, do not lose their own special features. Each organ, being in its own special position, performs its own differentiating function.

Lục Tưởng Thân: Sanna-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tưởng thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of perception:

1) Sắc Tưởng: Rupa-sanna (p)—Perception of sights.

2) Thanh Tưởng: Perception of sounds.

3) Hương tưởng: Perception of smell.

4) Vị Tưởng: Perception of taste.

5) Xúc Tưởng: Perception of touch.

6) Pháp tưởng: Dhamma-sanna (p)—Perception of mind-objects.

Lục Vạn Tạng,, Sáu vạn câu kệ mà Đề Bà Đạt Đa đã học thuộc từ kinh Phật cũng không cứu nổi tự thân sa vào A Tỳ địa ngục—The sixty thousand verses of the Buddha-law which Devadatta could recite, an ability which did not save him from falling to the Avici Hell.

Lục Vật,, Sáu vật mà Tỳ Kheo phải có—The six things which a monk must have

(I) Tam Y—Three robes or garments:

1) Tăng Già Lê: Đại y hay áo cửu điều (chín mảnh)—Sanghati (skt)—The nine-patched robe.

2) Uất Đa La Tăng: Trung y hay áo thất điều (bảy mảnh)—Uttara-sanghati (skt)—The stole of seven pieces or seven-patched robe.

3) An Đà Hội: Hạ y hay áo ngũ điều (năm mảnh)—Antara-vasaka (skt)—The skirk of inner garment of five pieces.

(II) Tam Vật—Three things:

4) Thiết Đa La: Bát sắt—Patra (skt)—begging bowl.

5) Ni Sư Đàn: Vải lót ngồi hay ghế đẩu nhỏ—Nisidana (skt)—A stool.

6) Túi lọc nước: A water strainer.

Lục Vị,,

(A) Sáu vị—The six tastes or flavours:

1) Cay: Acrid—Hot.

2) Đắng: Bitter.

3) Ngọt: Sweet.

4) Lạt: Insipid.

5) Mặn: Salt.

6) Chua: Sour.

(B) Sáu ngôi vị hay giai đoạn trong tiến trình phát triển Bồ Tát đạo trong Thiên Thai Biệt Giáo— The six ordinary developments found in the T'ien-T'ai Differentiated or Separated School:

1) Thập Tín Vị: Ten grades of Bodhisattva faith—See Thập Tín Tâm.

2) Thập trụ Vị: Ten grounds—See Thập Trụ.

3) Thập Hồi Hướng Vị: See Ten Kinds of Dedications.

4) Thập Địa Vị: Ten Stages of Bodhisattva—See Thập Địa Bồ Tát.

5) Đẳng Giác vị: The fifty-first stage in the fifty-two stages towards the Buddha-bhumi.

6) Phật Địa Vị: Buddha-bhumi or Buddha stage—See Phật Địa.

Lục Vọng,, Lục Vong—Chỉ sáu căn là những kẻ dẫn dắt chúng sanh đến chỗ mê lầm—The six misleaders, the six senses—See Lục Căn

Lục Vô Thường Lục Thí,, See Lục Dụ

Lục Vô Thượng: Anuttariyani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unsurpassed things:

1) Kiến Vô Thượng: Unsurpassed sights.

2) Văn Vô Thượng: Unsurpased things heard.

3) Lợi Đắc Vô Thượng: Unsurpassed gains.

4) Học Giới Vô Thượng: Unsurpassed trainings.

5) Hành Vô Thượng: Pari-cariyanuttariyam (p)—Unsurpassed forms of service.

6) Ức Niệm Vô Thượng: Unsurpassed objects of recollection.

Lục Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six elements making for deliverance:

1) Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát—Having developed the emancipation of the heart through LOVING-KINDNESS: Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm cho thành cỗ xe, làm thành căn cứ an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy sân tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Vị ấy cần phải được bảo như sau: “Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy không tốt. Thế Tôn không nói như vậy.” Những lời nói của vị nầy là vô căn cứ và không thể nào như vậy được. Ai tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, sân tâm không thể nào ngự trị và an trú nơi kẻ ấy được—Here a monk might say “I have developed the emancipation of the heart by LOVING-KINDNESS (metta), expanded it, made it a vehicle and a base, established, worked well on it, set it well in train. And yet ill-will still grips my heart. He should be told :No! Do not say that!Do not misrepresent the Blessed Lord, it is not right to slander him thus, for he would not have said such a thing! Your words are unfounded and impossible. If you develop the emanicipation of the heart through loving-kindness, ill-will has no chance to envelop your heart. This

emancipation through loving kindness is a cure for ill-will.

2) Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát—Emancipation of heart through compassion: Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: "Ta đã tu tập tâm bi giải thoát, tuy vậy hại tâm vẫn ngự trị tâm ta."—Here a monk might say: "I have developed the emanicipation of the heart through compassion (karuna), and yet cruelty still grips my heart." (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Giới 1).

3) Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát—Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita): Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: "Ta đã tu tập hỷ tâm giải thoát, tuy vậy bất lạc tâm vẫn ngự trị tâm ta."—Here a monk might say: "I have developed the emancipation of the heart through sympathetic joy,... and yet aversion (prati) still grips my heart." (threst remains the same sa in Lục Xuất Ly Giới 1).

4) Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát—Emancipation of the heart through equanimity: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: "Ta đã tu tập xả tâm giải thoát, tuy vậy tham tâm vẫn ngự trị tâm ta."—Here a monk might say: "I have developed the emancipation of the heart through equanimity (upeka,..., and yet lust (rago) grips my heart."

5) Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát—The signless emancipation of the heart: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: "Ta đã tu tập vô tướng tâm giải thoát, tuy vậy tâm ta vẫn chạy theo các tướng."—Here a monk might say: "I have developed the signless emancipation of the heart, and yet my heart still hankers after signs (nimittanusari-hoti)." (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Tướng 1).

6) Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn "tôi có mặt," mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát— The emancipation of the heed to the idea: 'I am this,' means the emancipation of doubts, uncertainties, and problems: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: "Quan điểm 'tôi có mặt,' 'tôi bị từ khước,' 'tôi là cái nầy,' không được tôi chấp nhận, tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự vẫn ám ảnh an trú trong tôi."—Here a monk might say: "The idea 'I am is repellent to me, I pay no heed to the idea: I am this." Yet doubts, uncertainties and problems still grip my heart." (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Giới 1).

Lục Xúc,, See Lục Tài

Lục Xúc Thân: Phassa-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xúc thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of contacts:

1) Nhãn Xúc: Eye-contact.

2) Nhĩ Xúc: Ear-contact.

3) Tỷ Xúc: Nose-contact.

4) Thiệt Xúc: Tongue-contact.

5) Thân Xúc: Body-contact.

6) Ý Xúc: Mano-samphasso (p)—Mind-contact.

Lục Xứ,, Sadayatana (skt)—Sáu nơi sinh thức, một trong mười hai nhân duyên. Chúng chính là Lục căn hay Lục Nhập—The six places or abodes of perception or sensation, one of the nidanas. They are the six organs of sense, but this term is also used for the six entrances—See Lục Căn, Lục Cảnh, and Lục Nhập

Lục Y,, Sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—The six senses on which one relies or from which knowledge is received

1) Mắt: Eyes.

2) Tai: Ears.

3) Mũi: Nose.

4) Lưỡi: Tongue.

5) Thân: Body.

6) Ý: Mind.

Lung Đầu,, Bộ giàn trùm ln đầu ngựa (dùng để điều khiển và chế ngự con ngựa)—Blinkers for a horse's head

Lũy Chướng: The hindrances of many vaxations, responsibilities, or affairs.

Lũy Hình: The body as involved in the distresses of life.

Lũy Kiếp: Nhiều kiếp lập đi lập lại chồng chất lên nhau (cứ mỗi thời kỳ thế giới thành lập rồi hoại diệt là một kiếp)—Repeated or many kalpas.

Lũy Thất Trai: Còn gọi là Trai Nhất, là tuần trai đầu tiên cho người quá vãng (cứ bảy ngày là một thất trai, cứ thế cho hết 49 ngày mới thôi. Tại Việt Nam có nơi còn làm Tuần 100 ngày)— The sevenfold repetition of masses for the dead.

Luyến: To be fond of, hanker after—To cleave to.

Luyến Ái: Ái mộ—Tham luyến—Trong Tứ Thánh Đế, Phật Thích Ca đã dạy rằng luyến ái là căn cội của khổ đau. Từ luyến ái nẩy mầm sầu khổ và sợ hãi. Người nào thoát khỏi luyến ái thì sẽ không còn sầu khổ sợ hãi nữa. Càng luyến ái thì càng khổ đau—Attachment—In the Four Noble Truths, Buddha Sakyamuni taught that attachment to self is the root cause of suffering. From attachment (craving) springs grief and fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear—The more attachments one has, the more one suffers.

Luyến Mộ,, See Luyến

Luyện: Huấn luyện—To drill—To exercise—To practice—To train.

Luyện Điển: Luyện điển là lối tu luyện của tà đạo—To practice the "Balancing of body energy currents." This is the way of heterodex practice.

Luyện Hành: Tu hành bằng giới luật của tôn giáo—Religious training or discipline.

Luyện Ma,, Mài dũa—Ba điều kiện để duy trì sự tiến bộ của Bồ Tát—To drill and grind. Three Bodhisattva conditions for maintaining progress

1) Theo học và lắng nghe những vị đã đạt được giác ngộ: The fixing of attention on those who have attained enlightenment.

2) Luôn luôn theo dõi hay quán sát mục tiêu của chính mình: Examination of one's own purpose.

3) Nhận thức được khả năng của người để luôn giữ được tánh khiêm cung từ tốn: To be humble by the realization of the power or ability at work in others.

Luyện Nhã,, Aranya (skt)—Tên gọi tắt của từ A Luyện Nhã—Hermitage—See A Luyện Nhã

Lư :

1) Cây lau: Reeds—Rushes.

2) Lò sưởi: A stove—Fireplace.

3) Lư Hương: Incense burner—Censer.

4) Cái chòi: A hut—A shelter.

5) Con Lừa: Khara (skt)—An ass—Donkey.

Lư Diệp Đạt Ma: Chiếc thuyền bằng lá cây lau mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng nó để vượt sông Dương Tử—Bodhidharma and his rush-leaf boat in which he is said to have crossed the Yangtse River.

Lư Đàn: A fire-altar.

Lư Đồng: Bronze incense burner.

Lư Hương: See Lư.

Lư Nhang: See Lư.

Lư Niên,, Năm con Lừa, ý nói không có kỳ hạn nào vì con lừa không có tên trong 12 con giáp (vô hội kỳ)—Donkey Year, without date or period because the ass does not appear in the list of cyclic animals

Lư Thần,, Kharostha (skt)

1) Môi lừa: Kondey lips.

2) Tên của một hiền triết nổi tiếng về khoa chiêm tinh—Name of a sage celebrated for his astronomical knowledge.

Lư Xá Na,, Locana (skt)

1) Chiếu sáng: Illuminating.

2) Báo thân, một trong tam thân Phật: One of the forms of the Trikaya, similar to the sambhogakaya.

3) Đức Tỳ Lô Giá Na: Vairocana Buddha.

Lữ Khách: Traveler.

Lự: Gạn lọc—To strain—To filter.

Lự La: Lộc Thủy Đái—Túi lọc nước—A filtering bag, or cloth.

Lự Trí Tâm: See Duyên Lự Tâm.

Lừa: To deceive—To cheat—To swindle.

Lừa Đảo: See Lừa.

Lừa Đảo Và Gạt Gẫm Hàng Bạch Y: Swindle and deceive the white-robed.

Dục Hỏa,, The fire of desire

Lửa Giận: Access of anger .

Lửa Mừng: Bonfire.

Lửa Tam Độc Vẫn Hừng Hực Cháy Trong Ta: Fires of the three poisons are still faring up uncessantly in us.

Lửa Tam Muội: Fire of samadhi—The fire that consumed the body of Buddha when he entered nirvana.

Lửa Tham, Sân, Si Đốt Cháy Hết Rừng Công Đức: The fire of greed, anger and illusion burns up all the forest of merits and virtues.

Lửa Tình: The ardour of passion.

Lựa: To choose—To select.

Lựa Chọn: To make choices.

Lực : Bala—Power—Strength.

Lực Ba La Mật,, The virya-paramita

Lực Giả Pháp Sư,, A monk who degrades himself by becoming a fighter, a boxer or a slave

Lực Sĩ,, Vira (skt)—A strong or mighty man

Lực Sanh,, Power-born—One who is born from the truth—A monk

Lực Vô Úy,, Power of fearlessness

Lược Giáo: Những lời dạy tổng quát của Đức Phật cho đệ tử trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo (trong 12 năm đầu hoằng hóa, về giới luật thì Đức Phật chỉ nói một cách khái quát về “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo,” chứ Ngài không nói chi tiết về giới luật; tuy nhiên, vì có quá nhiều người làm trái

pháp, nên sau đó Ngài nói về "Quảng Giáo," tức chế ra giới luật rõ ràng và chi tiết)—General or summarized teaching during his first 12 years after his enlightenment.

Lược Giới,, Giáo thuyết của Đức Phật trong giai đoạn 12 năm sau ngày Phật thành đạo— The first period of general moral law, before the detailed commandments became necessary, i.e. the first twelve years of the Buddha's ministry

Lược Yếu: Sơ lược những điểm quan trọng—An outline of the important points.

Lưới Đế Châu: Jewelled nets.

Lưới Quang Minh: Net of lights.

Lương Dân,, Law-abiding citizens—Good citizens

Lương Duyên: Happy marriage.

Lương Dược,, Good medicine

Lương Giới Động Sơn Thiền Sư: Zen master Liang-Jie-Tung-Shan

Lương Hoàng Sám,, Lương Vũ Đế khi còn làm thứ sử Ung Châu, phu nhân của ngài là Hy Thị tánh tình hung ác, sau khi mất hóa thành một con mãng xà luôn về báo mộng cho vua biết. Nhà vua liền cho lập đàng tràng siêu độ, mời chư Tăng làm lễ sám hối. Nhờ đó mà Hy Thị được sanh về cõi trời, từ trên không trung cảm tạ nhà vua rồi bay đi—The litany of Liang-Wu-Ti for his wife, who became a large snake, or drago, after her death, and troubled the emperor's dreams. After the litany was performed, she became a devi, thanked the emperor and departed

Lương Hữu: See Lương bằng.

Lương Mẫu: Good mother.

Lương Nhân: See Lương dân.

Lương Nhẫn,, Vị sáng lập ra giáo phái Viên Thông Niệm Phật tại Nhật—Liang-Jen, founder of the Japanese named "Universally Penetrating via Praying to the Buddha.

Lương Nhật,, A good or an auspicious day

Lương Pháp: Good method.

Lương Phước Điền,, The field of blessedness, cultivated by offerings to Buddha, the Law, and the Order

Lương Tâm: Conscience.

Lương Tâm Nhân Loại: The conscience of humanity.

Lương Thiện: Honest—good.

Theo Kinh Pháp Cú, câu 263, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 263, the Buddha taught: "Chỉ nhờ trừ diệt tận gốc lòng sân hận, mới là người lương

thiện—Only he who eradicates hatred, is indeed called good-natured.”

Lương Tri: Instinct.

Lương Tử: Good son.

Lương Y,, Good physicia

Lường Gạt Giả Dối: Fraud and deceit.

Lưỡng:

1) Hai: Một cặp—Cả hai—Two—A couple—Both.

2) Một lượng: An ounce—A tael.

Lưỡng Bộ,, See Lưỡng Giới

Lưỡng Bộ Mạn Đà La: Mạn Đà La của Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới. Tất cả pháp môn Mật giáo đều chia làm hai bộ Kim Cương và Thai Tạng (Thai Tạng Giới là pháp môn thuộc chúng sanh vốn có đầy đủ lý tính, phối hợp với lý, phối hợp với nhân. Kim cương Giới là pháp môn thuộc chư Phật mới thành quả tướng, phối hợp với trí, phối hợp với quả) —Mandala of the two sections, i.e. dual powers of the two groups symbolizing the Vajradhatu and Garbhadhatu.

Lượng Cấu Như Như,, The two kinds of Bhutatathata

1) Hữu Cấu Chân Như: Tại Triền Chân Như—The contaminated Bhutatathata.

2) Vô Cấu Chân Như: Xuất Triền Chân Như—Uncontaminated Bhutatathata (Buddha-nature).

Lưỡng Diện: Double-faced—Two-faced.

Lưỡng Dực: Hai cánh Định và Tuệ—The two wings of meditation (định) and wisdom (huệ).

Lưỡng Giới,, Two sections or two classes

Lưỡng Hà,, Hai con sông—The two rivers

1) Ni Liên Thiền: Nơi Phật thành đạo—The Nairanjana River, where the Buddha attained enlightenment.

2) Bạt Đề: Nơi Phật nhập Niết Bàn—The Hiranyavati River, where the Buddha entered Nirvana.

Lượng Kiên Thần,, Hai vị thần trên hai vai của mỗi người—The two recording spirits of every person

1) Đồng Danh Thần: The spirit of the same name.

2) Đồng Sinh Thần: Đồng Tọa Thần—The spirit who was born at the same time (with the person).

Lưỡng Nan: A difficult and perplexing situation—Dilemma.

Lưỡng Quyền,, Hai quyền thừa Thanh Văn và Duyên Giác, đối lại với Thực Thừa hay Nhất Thừa Bồ Tát của Phật Giáo Đại Thừa—The two temporary vehicles, Sravaka and Pratyeka-buddha, as contrasted with the completed Bodhisattva doctrine of Mahayana

Lưỡng Quyển Kinh: Hai quyển Kinh—The two sutras.

Lưỡng Tài,, The two rewards or talents from previous incarnations

1) Nội tài: The inner or bodily personal conditions.

2) Ngọai tài: The external (wealth or poverty).

Lưỡng Tam Muội: Two kinds of samadhi—See Nhị Chủng Định.

Lưỡng Thiệt,, Một trong mười ác nghiệp, ăn nói lật lọng, đổi trái làm phải, đổi mặt ra trái— Double-tongued, one of the ten forms of evil conduct

Lưỡng Thử,, Hai con chuột, một trắng một đen, ví với ngày và đêm, thiện và ác—The two rats, white and black mice, compared with day and night, wholesome and unwholesome.

Lưỡng Toàn: Tài đức vẹn toàn—Perfect in both talent and virtue.

Lượng Túc Tôn,,

1) Bậc tôn quý giữa Trời và người, hay giữa những chúng sanh hai chân—The most honored among men and devas, or among two-footed beings.

2) Tôn hiệu của Đức Phật: An honoured title of the Buddha.

3) Lưỡng Túc—Two prongs:

· Giới và Định: The commandments and Meditation.

· Phước và Huệ: Blessing and Wisdom.

· Quyền và Thực: Relative and Absolute teachings.

· Tiểu Thừa và Đại Thừa: Hinayana and Mahayana.

· Thiền và Hành: Meditation and Action.

Lượng:

1) See Tông Nhân Dụ.

2) Cân lượng: Tael (gold).

3) Đo lường: Pramana (skt)—Measure—Capacity—Length—Ability—To measure.

4) Rộng lượng: Generous.

5) Số lượng: Quantity.

Lượng Cả: Generous.

Lượng Đẳng Thân,, Thân tướng của Như Lai ngang bằng với lượng của tất cả các pháp hữu vi và vô vi—The immanence of the Tathagata in al things, phenomenal and noumenal

Lượng Quả,, Kết quả cuối cùng mà Pháp Tướng tông cho rằng cái tâm năng duyên, duyên theo cảnh sở duyên mà biết được—Conditioned by various external objects, diferent types of consciousness arise (alabana-pratyaya). The Dharmalaksana held that the percipient mind is conditioned by existing things, and when the two are in conjunction the ultimate consequence of any action may be known.

Lưu Chi,, An abbreviation for Bodhiruci—See Bodhiruci in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Lưu Chú,,

1) Để ý đến: To pay attention to.

2) Tuôn chảy không ngừng: Continuous flow—Ceaseless.

Lưu Chuyển,, Samsara (skt)—Lưu chuyển có nghĩa là liên tục khởi dậy không ngừng, chỉ nhân quả của các pháp hữu vi liên tục mà sinh ra (tất cả phàm phu gây tội tạo nghiệp thiện ác, cảm thọ quả lạc khổ đều trong luân hồi trong sáu nẻo)—Transmigration, flowing and returning, flowing back again

Lưu Chuyển Chân Như,, Một trong hai loại chân như, dù lưu chuyển trong sinh tử, song thực tính của chân như thì chân thực như thường—One of the two kinds of bhutatathata, or absolute, in transmigratory forms

Lưu Chuyển Môn,, Từ nầy đối lại với "tịch diệt môn" hay niết bàn (các nghiệp vô minh phiền não từ vô thủy đến nay, gây nghiệp thiện ác, khiến cảm thọ quả lạc khổ)—The way of transmigration, as contrasted with that of nirvana (Diệt môn)

Lưu Danh: To leave a good name.

Lưu Di Ni,, See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Lâm Tì Ni in Vietnamese-English Section

Lưu Kệ Phó Chúc Cho Đại Chúng: A Patriarch leave a gatha to the assembly.

Lưu Lai,, Trôi nổi không ngừng, từ vô thủy chúng sanh đã trôi nổi trong biển đời sanh tử không ngừng cho đến hôm nay—Flowed or floated down; that which has come down from the past

Lưu Lai Sanh Tử,, Do bởi vô minh mà luân hồi sanh tử không ngừng—Transmigration which has come down from the state of primal ignorance

Lưu Luyến: To be attached to (fond of).

Lưu Ly,, Lapis lazuli

Lưu Nã,, Runna-pandakas (skt)—Bất nam—Castrated males

Lưu Nan: Ma chướng che mất thiện nghiệp—The difficulty of one's good deeds being hindered by evil spirits.

Lưu Sa,,

1) Sự lưu chuyển của cát (vì gió thổi): Flowing or shifting sands.

2) Vùng đại sa mạc ở Mông Cổ: Desert regions in Mongolia.

Lưu Tâm: To pay attention to—To mind.

Lưu Thông,, Chảy đi khắp nơi không chướng ngại—Spread abroad; permeate; flowing through, or everywhere, without effective hindrances

Lưu Thủy,,

1) Nước chảy: Flowing water.

2) Tên của Đức Phật Thích Ca trong một tiền kiếp: Name of a former incarnation of Sakyamuni.

Lưu Truyền: To hand down—To hand on to posterity.

Lưu Trữ: To preserve—To conserve.

Lưu Tương,, Nước đồng sôi, hay những hòn sắt nóng chảy trong địa ngục—Liquid broth of molten copper, or grains of red-hot iron in one of the hells

Lưu Tỳ Ni,, See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Lâm Tì Ni in Vietnamese-English Section

Lưu Vong: Exile.

Lưu Xá Na,, Locana or Vairocana (skt)—Còn viết là Lô Giá Na, Lô Thác Na, Tỳ Lô Giá Na, đây là pháp thân của Phật Tỳ Lô Xá Na—Often regarded as the body of bliss of Vairocana.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.